

BÁO CÁO

Tình hình Kinh tế - Xã hội tháng 10 năm 2024

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT, KINH DOANH

1. Sản xuất Nông, lâm nghiệp và thủy sản:

Trong tháng 10 ngành nông nghiệp chủ yếu thu hoạch các loại cây trồng vụ Hè thu và xuống giống cây trồng vụ Thu đông. Đến ngày 17 tháng 10, ngành nông nghiệp đã cơ bản thu hoạch xong các loại cây hàng năm vụ Hè thu và xuống giống phần lớn diện tích gieo trồng các loại cây trồng vụ Thu đông.

1.1. Sản xuất Nông nghiệp:

Trồng trọt: Vụ lúa Thu đông 2024, tính đến ngày 20/10/2024 toàn tỉnh xuống giống được 120.313 ha, đạt 100,26% kế hoạch (kế hoạch xuống giống 120.000 ha), giảm so với cùng kỳ năm trước 2.080 ha (giảm 1,7%). Tuy diện tích xuống giống lúa giảm, nhưng diện tích các loại cây ngắn ngày lại tăng so với cùng kỳ năm trước. Đến ngày 20/10/2024, vụ lúa Thu đông 2024 đã thu hoạch được 86.783 ha (đạt 72,13% diện tích xuống giống) và bằng 106,32% so cùng kỳ. Ước tính năng suất lúa vụ Thu đông trên diện tích đã thu hoạch đạt 62,69 tạ/ha, tăng 2,19 tạ/ha so vụ Thu đông năm trước (năm 2023 đạt 60,50 tạ/ha). Các huyện, TP đã cơ bản thu hoạch lúa vụ Thu đông 2024. Riêng các huyện Hồng Ngự, Tân Hồng, Thanh Bình chưa có diện tích thu hoạch.

Hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày vụ Thu đông 2024 tính đến ngày 20/10/2024 xuống giống được 6.508 ha và đã thu hoạch 3.612 ha, đạt 55,50% diện tích xuống giống và bằng 104,73% so cùng kỳ năm trước. Một số cây rau màu xuống giống chính trong vụ Thu đông là Ngô 826 ha, Khoai lang 191 ha, Đậu các loại 9 ha, Rau các loại 3.482 ha ...

Song song với thu hoạch lúa vụ Thu đông 2024, đến ngày 20/10/2024 toàn Tỉnh đã xuống giống được 54.070 ha lúa vụ Đông xuân 2024-2025, diện tích lúa xuống giống tập trung ở một số địa phương như huyện Tháp Mười, Cao Lãnh, Tam Nông,... trên diện tích đã xuống giống lúa phát triển tốt, đang ở giai đoạn mạ.

Hiện nay nước lũ trên sông Cửu Long đang ở mức cao, tuy nhiên khả năng ảnh hưởng tới diện tích lúa vụ Thu đông chưa thu hoạch và diện tích lúa vụ Đông

xuân 2024-2025 đã xuống giống là không cao nhưng bà con nông dân và cơ quan chức năng vẫn cần phải đề phòng.

Về tình hình dịch bệnh trên cây trồng:

Trên cây lúa:

+ Rầy nâu: Diện tích nhiễm nhẹ 250 ha, trên lúa giai đoạn đẻ nhánh - làm đòng với mật số từ 1.000 - 2.000 con/m²;

+ Rầy phấn trắng: Diện tích nhiễm nhẹ 120 ha, trên lúa giai đoạn đẻ nhánh - làm đòng với mật số 1.500 - 3.000 con/m²;

+ Bệnh đạo ôn lá: Diện tích nhiễm nhẹ 588 ha, trên lúa giai đoạn đẻ nhánh - trổ chín với tỷ lệ bệnh 5 - 10%.

+ Sâu cuốn lá nhỏ: Diện tích nhiễm nhẹ 206 ha, trên lúa giai đoạn đẻ nhánh - làm đòng với mật số từ 10 - 50 con/m².

+ Bệnh bạc lá (cháy bìa lá): Diện tích nhiễm nhẹ 285 ha, trên lúa giai đoạn làm đòng - trổ chín với tỷ lệ bệnh từ 10 - 20%.

+ Các đối tượng khác như: Bệnh lem lép hạt, ốc bươu vàng, chuột... chủ yếu gây hại nhẹ và rải rác.

Trên hoa màu: Sâu bệnh gây hại trên hoa màu xuất hiện gây hại phổ biến ở mức nhẹ. Riêng đối tượng sâu keo mùa thu hại bắp chưa phát hiện diện tích nhiễm mới.

Trên cây ăn trái: Sâu bệnh trên cây ăn trái xuất hiện, gây hại chủ yếu ở mức nhẹ.

Chăn nuôi: Trong tháng 10, tình hình chăn nuôi của Tỉnh khá thuận lợi, theo ước tính số lượng gia súc gia cầm tăng nhẹ. Đối với đàn heo nhờ kiểm soát tốt dịch bệnh, nên người dân chủ động đầu tư góp phần làm tăng quy mô tổng đàn. Tính từ đầu năm đến nay trên địa bàn Tỉnh ghi nhận 01 ổ dịch tả heo Châu phi tại ấp 3, xã Thường Phước 2, huyện Hồng Ngự; 06 ổ đại chó, 01 ổ tại ấp Chiến Thắng, xã Tân Hộ Cơ, 02 ổ tại ấp Thị và ấp Cà Vàng, xã Thông Bình, huyện Tân Hồng, 01 ổ tại ấp 3, xã Phương Thịnh, huyện Cao Lãnh, 01 ổ đại chó tại ấp Trà Đur, xã Thường Lạc, huyện Hồng Ngự, 01 ổ tại ấp Chòi Mòi, xã Thông Bình, huyện Tân Hồng; dịch lở mồm long móng xảy ra 02 ổ dịch tại ấp Gò Bói, xã Tân Hộ Cơ, huyện Tân Hồng, 01 ổ ở ấp Long Thạnh B, xã Long Khánh A, huyện Hồng Ngự và 01 ổ dịch tai xanh trên heo tại ấp Rọc Muống, xã Tân Công Chí, huyện Tân Hồng. Tiêu hủy 17 con heo với tổng trọng lượng 850 kg, 07 con chó với trọng lượng 76 kg và 21 con bò.

Công tác tiêm phòng: Hiện nay các địa phương đang xây dựng kế hoạch

triển khai công tác tiêm phòng vắc xin cúm A/H5N1 năm 2024. đợt I/2024 (Từ ngày 05/01/2024 đến ngày 27/6/2024): Tiêm mũi 1: 98.256 con gà đạt tỷ lệ 17,07% tổng đàn, 1.826.759 con vịt đạt 39,08% tổng đàn. Tiêm mũi 2: 16.750 con gà đạt tỷ lệ 12,17% tổng đàn, 87.398 con vịt đạt 17,72% tổng đàn.

Tiêm phòng vắc xin cúm A/H5N1 đợt II/2024 (từ ngày 8/10/2024 đến ngày 16/10/2024): tiêm mũi 1: 11.810 con gà đạt tỷ lệ 2,45% tổng đàn, 256.713 con vịt đạt 7,81% tổng đàn. Tiêm mũi 2: 19.400 con vịt đạt 1,53% tổng đàn.

Công tác vệ sinh tiêu độc khử trùng: Cấp phát 12.368 lít thuốc tiêu độc khử trùng cho các Huyện, Thành phố.

1.2. Ngành Lâm nghiệp:

Hiện nay đang là mùa mưa, các khu rừng của Đồng Tháp đều bị ngập sâu trong nước, công tác bảo vệ rừng gặp rất nhiều khó khăn. Tuy nhiên được sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của Ban Chỉ đạo kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT Chi cục Kiểm lâm phối hợp với các đơn vị có liên quan và chủ rừng tổ chức tuần tra, kiểm soát và kịp thời xử lý các hành vi xâm nhập trái phép vào rừng khai thác tài nguyên và thường xuyên tổ chức kiểm tra bảo dưỡng, vận hành máy móc, trang thiết bị chữa cháy và tổ chức triển khai đến các khu vực có nguy cơ cháy cao để ứng phó kịp thời khi xảy ra cháy rừng. Nhờ làm tốt công tác tuyên truyền để người dân có ý thức cảnh giác trong mọi tình huống, nên trong tháng không xảy ra vụ cháy hay thiệt hại nào về rừng. Tính chung từ đầu năm đến nay toàn tỉnh xảy ra 08 vụ cháy làm thiệt hại 30,9 ha diện tích rừng.

1.3. Ngành Thủy sản:

Ước tính tổng sản lượng thủy sản 10 tháng đầu năm 2024 toàn tỉnh đạt 503.049 tấn, tăng 5,97% so với cùng kỳ, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng nước ngọt ước đạt 489.221 tấn, so cùng kỳ năm trước tăng 5,99%, riêng cá tra ước đạt 405.490 tấn, so cùng kỳ năm trước tăng 18.497,8 tấn hay tăng 4,78%.

Diện tích đang nuôi thả thủy sản 10 tháng đầu năm ước đạt 6.084 ha, tăng 1,15% (tăng 69,10 ha) so cùng kỳ; trong đó, diện tích nuôi trồng Cá tra thâm canh 2.337 ha, tăng 8,60% (tăng 185,0 ha) so cùng kỳ, nguyên nhân là hiện nay hầu hết các vùng nuôi của doanh nghiệp (chiếm khoảng 60%) đều có áp dụng quy trình nuôi theo các tiêu chuẩn quốc tế để đáp ứng nhu cầu của các thị trường nhập khẩu như tiêu chuẩn GlobalGAP, ASC, BAP, HALAL... Các quy trình nuôi tiêu chuẩn quốc tế chủ yếu tập trung vào việc nuôi cá tra thương phẩm đáp ứng các điều kiện về an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường, an sinh xã hội, truy xuất nguồn gốc.

Tình hình dịch bệnh trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp được kiểm soát tốt, tuy nhiên trong tháng vẫn ghi nhận có 13,02 ha và 13 vò thủy sản mắc bệnh. Trên cá tra bệnh vàng da, xuất huyết, gan thận mủ; cá lóc bệnh xuất huyết; ếch bệnh mù mắt, queo cổ, đường ruột. Nguyên nhân là do hiện thời đang thời điểm nước lũ về, nguồn nước nhiều nơi bị ô nhiễm nghiêm trọng đồng thời người nuôi mua con giống kém chất lượng, không được kiểm dịch trước khi xuất bán. Bệnh xảy ra cục bộ không lây lan thành dịch.

Tình hình tiêu thụ và giá bán cá tra trong tháng 10 tăng nhẹ do các doanh nghiệp chế biến đẩy mạnh sản xuất nhằm phục vụ các đơn hàng dịp cuối năm. Đối với các loại thủy sản khác thì có xu hướng giảm nhẹ do hiện nay sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên nhiều nên nhu cầu nguồn thực phẩm thủy sản từ nuôi trồng sụt giảm.

2. Sản xuất Công nghiệp và Phát triển doanh nghiệp:

Sản xuất công nghiệp của Tỉnh đang có nhiều tín hiệu lạc quan nhờ có sự khởi sắc trong xuất khẩu. Chỉ số sản xuất công nghiệp của Tỉnh trong tháng 10/2024 tăng trưởng so với tháng trước và tháng cùng kỳ năm trước; Chỉ số sản xuất công nghiệp của bình quân 10 tháng đầu năm 2024 tăng 8,16% so với cùng kỳ năm trước.

2.1. Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 10/2024 ước tăng 4,86% so với tháng trước. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 5,96%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,11%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 2,13%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải tăng 0,34%.

Hầu hết các sản phẩm chủ lực đều có sản lượng sản xuất tăng so với tháng trước (ngoại trừ Bia giảm 22,10%): Cát khai thác (+5,96%); Cá phi lê đông lạnh (+5,12%); Gạo xay sát, lau bóng (+7,08%); Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự (+0,50%); Thức ăn thủy sản (+5,62%); Thuốc lá có đầu lọc (gói 20 điếu) (+ 2,0%); Áo quần các loại (+4,67%); Các bộ phận của giày dép bằng da, tấm lót bên trong có thể tháo rời (+6,12%); Thuốc chứa penixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên (+13,97%); Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên (+13,28%); Bê tông tươi (+17,07%); Nước sản xuất (+0,08%).

Tính chung 10 tháng đầu năm 2024, IIP ước tăng 8,16% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 37,57%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,27%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 10,06%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải tăng 5,07%.

Mức tăng trưởng của các sản phẩm chủ lực 10 tháng đầu năm 2024 so với

cùng kỳ năm trước phân theo các ngành cấp I như sau:

- Ngành khai khoáng: Cát khai thác giảm 37,53%;
- Ngành chế biến chế tạo: Cá phi lê đông lạnh tăng 7,49%; Gạo xay xát, lau bóng tăng 20,53%; Thức ăn thủy sản tăng 11,22%; Thuốc lá có đầu lọc giảm 34,77%; Các bộ phận của giày dép bằng da, tấm lót bên trong có thể tháo rời tăng 7,74%; Thuốc chứa penicilin hoặc kháng sinh khác dạng viên giảm 15,72%; Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên tăng 3,79%; Áo quần các loại tăng 3,03%; Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại t.tự tăng 19,57%; Bia tăng 45,93%;
- Ngành sản xuất và phân phối điện: điện thương phẩm tăng 10,06%;
- Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải: nước uống được tăng 4,83%.

Số lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp thời điểm 01/10/2024 so với tháng trước tương đối ổn định (tăng 1,79%), so với tháng cùng kỳ năm trước giảm 2,54%.

Tính chung 10 tháng đầu năm 2024, số lao động tăng 1,32% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, số lao động đang làm việc tăng ở các doanh nghiệp thuộc ngành chế biến chế tạo (tăng 1,39%); khai khoáng (giảm 12,86%); sản xuất và phân phối điện (tăng 4,19%); cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải (tăng 2,18%). Phân theo loại hình kinh tế, doanh nghiệp nhà nước giảm 7,54% lao động; doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 3,37% lao động; doanh nghiệp FDI giảm 1,34% lao động so với cùng kỳ năm trước.

Bước vào các tháng cuối năm, các doanh nghiệp đang tăng cường sản xuất để đáp ứng nhu cầu tăng cao trong các dịp lễ, tết. Do đó Chỉ số tiêu thụ (CSTT) và Chỉ số tồn kho (CSTK) tháng 10/2024 đều tăng cao so với cùng kỳ (mức tăng lần lượt là +16,23% và +7,88%). Cụ thể một số ngành cấp II như sau:

- Sản xuất chế biến thực phẩm: CSTT tăng 16,15%, CSTK tăng 8,18%;
- Sản xuất đồ uống: CSTT tăng 122,84%, CSTK giảm 44,25%;
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá: CSTT tăng 74,42%, CSTK giảm 55,08%;
- Sản xuất trang phục: CSTT tăng 63,49%, CSTK giảm 0,94%;
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan: CSTT tăng 4,89%, CSTK giảm 26,35%;
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu: CSTT tăng 11,70%, CSTK tăng 6,85%;

- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic: CSTT tăng 1,35%, CSTK tăng 11,14%;

Tính chung 10 tháng đầu năm 2024, CSTT ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 13,28% so với cùng kỳ năm trước.

2.2. Tình hình phát triển doanh nghiệp

Trong tháng 9/2024, tỉnh Đồng Tháp có 42 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 255.790 triệu đồng. Trong đó: 37 công ty TNHH với tổng vốn đăng ký 140.790 triệu đồng, 01 DNTN với tổng vốn đăng ký 100 triệu đồng, 04 công ty cổ phần với tổng số vốn đăng ký 114.900 triệu đồng.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, tỉnh Đồng Tháp có 497 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 3.675.051 triệu đồng, tạo thêm 4.479 việc làm. Trong đó:

- Phân theo loại hình: có 12 DNTN với tổng vốn đăng ký 18.500 triệu đồng, 454 công ty TNHH với tổng vốn đăng ký 2.813.679 triệu đồng, 31 CTCP với tổng vốn đăng ký 842.872 triệu đồng;

- Phân theo khu vực kinh tế: có 15 doanh nghiệp thuộc ngành Nông nghiệp với số vốn 47.230 triệu đồng, 149 doanh nghiệp thuộc ngành Công nghiệp – xây dựng với tổng số vốn 1.262.778 triệu đồng, 333 doanh nghiệp thuộc ngành Dịch vụ với tổng số vốn 2.365.043 triệu đồng.

Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động trong 9 tháng đầu năm 2024 là 305 doanh nghiệp, tăng 43 doanh nghiệp; số doanh nghiệp quay lại hoạt động là 111 doanh nghiệp, tăng 14 doanh nghiệp; và số doanh nghiệp giải thể là 114 doanh nghiệp, tăng 17 doanh nghiệp so với cùng kỳ năm 2023.

3. Thực hiện vốn đầu tư phát triển:

Dù có nhiều nỗ lực nhưng thực hiện vốn đầu tư phát triển của Tỉnh trong tháng 10/2024 và 10 tháng đầu năm 2024 vẫn đạt thấp. Nguyên nhân là do nguồn cát san lấp còn hạn chế, bên cạnh đó công tác giải phóng mặt bằng cũng gặp nhiều khó khăn. Cộng dồn đến hết tháng 10/2024 số vốn đầu tư do trung ương và địa phương thực hiện ước chỉ tăng 3,83% so với cùng kỳ năm trước.

3.1. Thực hiện vốn đầu tư phát triển do nhà nước trung ương và địa phương quản lý

Trong tháng 10/2024, vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh ước đạt 599.498 triệu đồng, so với tháng trước tăng 3,49%, nhưng giảm 1,15% so với cùng kỳ năm trước bao gồm: vốn do Trung ương quản lý ước đạt 50.633 triệu đồng, tăng 5,25% so với tháng trước, tăng

47,72% so với cùng kỳ; vốn do Địa phương quản lý ước đạt 548.865 triệu đồng, tăng 3,33% so với tháng trước, nhưng giảm 4,08% so với cùng kỳ năm trước. Phân theo nguồn vốn, nguồn vốn ngân sách nhà nước ước đạt 558.890 triệu đồng, tăng 3,16% so với tháng trước, nhưng giảm 2,02% so với cùng kỳ, vốn vay ước đạt 18.667 triệu đồng, tăng 3,73% so với tháng trước, tăng 5,18% so với cùng kỳ năm 2023.

Tính chung 10 tháng đầu năm 2024, vốn đầu tư phát triển thực hiện trên địa bàn tỉnh do trung ương và địa phương quản lý ước đạt 5.635.945 triệu đồng, tăng 3,83% so với cùng kỳ. Chia ra: vốn do Trung ương quản lý ước đạt 439.340 triệu đồng, tăng 4,78% so với cùng kỳ; vốn do Địa phương quản lý ước đạt 5.196.605 triệu đồng, tăng 3,75% so với cùng kỳ năm trước.

3.2. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trong tháng 10/2024 ước đạt 548.865 triệu đồng, tăng 3,33% so với tháng trước, nhưng giảm 4,08% so với cùng kỳ năm trước. Chia ra, Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 433.496 triệu đồng, tăng 3,50% so với tháng trước, tăng 11,08% so với cùng kỳ; Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 115.369 triệu đồng, tăng 2,70% so với tháng trước và giảm 36,59% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 10 tháng đầu năm 2024, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 5.196.605 triệu đồng, tăng 3,75% so với cùng kỳ năm trước, đạt 79,93% kế hoạch năm. Chia ra, Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 3.746.767 triệu đồng, tăng 3,64% so với cùng kỳ, đạt 78,42% kế hoạch năm; Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 1.449.838 triệu đồng, tăng 4,06% so với cùng kỳ năm 2023 và đạt 84,10% kế hoạch năm. Vốn đầu tư thực hiện tăng thấp do nhiều nguyên nhân như giải phóng mặt bằng chậm, vướng mắc các thủ tục, thiếu vật liệu san lấp...

3.3. Tình hình thực hiện một số dự án trên địa bàn tỉnh

Tiến độ một số dự án giao thông trọng điểm trên địa bàn tỉnh đến tháng 10/2024 như sau:

- Dự án Cao tốc Cao Lãnh - An Hữu giai đoạn 1: thành phần 1 (16 km thuộc tỉnh Đồng Tháp) với tổng mức vốn đầu tư 3.640.000 triệu đồng, được khởi công ngày 25/6/2023, dự kiến hoàn thành năm 2025. Giá trị thi công tính đến tháng 10/2024 ước đạt 1.710.918 triệu đồng, đạt 47,00% tổng mức vốn đầu tư, đạt 193,98% so với kế hoạch năm 2024 (kế hoạch vốn năm 2024 là 882.000 triệu đồng);

- Dự án xây dựng tuyến ĐT 857 (đoạn QL30 – ĐT 845) với tổng mức đầu tư 2.179.790 triệu đồng, ước thực hiện được 896.111 triệu đồng, đạt 41,11% tổng mức vốn đầu tư;

- Dự án nâng cấp quốc lộ 30 đoạn Cao Lãnh – Hồng Ngự giai đoạn 3: tổng giá trị thực hiện từ khi khởi công đến cuối tháng 10/2024 ước đạt 604.68/912.326 triệu đồng, đạt 66,26% tổng mức vốn đầu tư;

- Dự án Nâng cấp hệ cầu trên đường ĐT.844 (đoạn Tràm Chim - Trường Xuân) tổng giá trị thực hiện từ khi khởi công đến cuối tháng 10/2024 ước đạt 185.759/341.610 triệu đồng, đạt 54,38% tổng mức vốn đầu tư;

- Dự án đường ĐT 845 Trường Xuân-Tân Phước tổng giá thực hiện từ khi khởi công đến tháng 10/2024 ước đạt 483.768 triệu đồng, đạt 48,78% tổng mức vốn đầu tư.

Theo cơ quan chức năng, một số dự án do Trung ương hỗ trợ theo Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, đã hoàn thành hoặc cơ bản hoàn thành theo tiến độ được giao như sau:

- Dự án Nâng cấp và mua sắm trang thiết bị cho 02 Trung tâm Y tế tuyến huyện, tỉnh Đồng Tháp: giải ngân 153 tỷ đồng (vốn ngân sách trung ương là 135,5 tỷ đồng và vốn ngân sách địa phương là 17,5 tỷ đồng) và đã hoàn thành đưa vào sử dụng.

- Dự án 03 Trạm Y tế tuyến xã: giải ngân 15 tỷ đồng (vốn xổ số kiến thiết là 1,5 tỷ đồng và nguồn ứng trước vốn ngân sách địa phương là 14 tỷ đồng) và đã hoàn thành đưa vào sử dụng.

- Dự án Xử lý cấp bách sạt lở sông Tiền khu vực xã Tân Mỹ, xã Mỹ An Hưng, huyện Lấp Vò: giải ngân 376,742 tỷ đồng (vốn ngân sách trung ương là 290 tỷ đồng và vốn ngân sách địa phương là 86,742 tỷ đồng) và đã hoàn thành đưa vào sử dụng.

4. Thương mại - Dịch vụ:

Sau thời gian tăng trưởng thấp ở các tháng đầu năm, hoạt động thương mại của tỉnh tiếp tục khởi sắc trong tháng 10/2024. Doanh thu hoạt động thương mại - dịch vụ trong tháng 10/2024 đạt mức tăng trưởng 14,82% so với tháng cùng kỳ năm trước. Ngành du lịch - lữ hành là ngành có tăng trưởng cao nhất so với cùng kỳ nhờ vào các hoạt động kích cầu du lịch của Tỉnh.

4.1. Hoạt động thương mại và dịch vụ tiêu dùng:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng của Tỉnh trong tháng 10/2024 tăng nhẹ so với tháng trước và tăng cao so với cùng kỳ năm trước; doanh

thu ước đạt 12.115 tỷ đồng, tăng 1,49% so với tháng trước và tăng 14,82% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, doanh thu ngành thương nghiệp ước đạt 9.533 tỷ đồng tăng 1,43% so với tháng trước và tăng 14,48% so với cùng kỳ năm trước; Doanh thu các nhóm hàng bán lẻ đều tăng trưởng so với tháng trước: Hàng lương thực, thực phẩm (+1,35%); Hàng may mặc (+2,35%); Đồ dùng trang thiết bị gia đình (+1,71%); Vật phẩm văn hóa giáo dục (+2,76%); Gỗ và vật liệu xây dựng (+1,73%); Xăng dầu các loại (+1,49%); Nhiên liệu (gas) (+3,0%); Đá quý, kim loại quý và sản phẩm (+1,29%); Hàng hoá khác (+0,66%).

Doanh thu khách sạn nhà hàng tháng 10/2024 ước đạt 1.785 tỷ đồng, tăng 1,82% so với tháng trước và tăng 19,56% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 1.749 tỷ đồng tăng 1,83% so với tháng trước và tăng 19,11% so với cùng kỳ; Doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt trên 35 tỷ đồng tăng 1,37% so với tháng trước và tăng 46,74% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân doanh thu dịch vụ lưu trú trong tháng 10 tăng là do Tỉnh có tổ chức Giải Marathon Đất Sen hồng Đồng Tháp năm 2024 và một số Lễ hội khác thu hút khách du lịch trong và ngoài tỉnh đến tham dự.

Doanh thu du lịch lữ hành ước đạt 10.849 triệu đồng bằng 96,47% so với tháng trước và tăng 178,68% so cùng kỳ năm 2023.

Doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác trong tháng 10/2024 ước tính đạt 786 tỷ đồng tăng 1,48% so với tháng trước và tăng 8,10% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa-dịch vụ tiêu dùng 10 tháng đầu năm 2024 ước tính đạt 116.760 tỷ đồng tăng 11,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó ngành thương nghiệp bán lẻ ước đạt 92.105 tỷ đồng tăng 11,51% so với cùng kỳ năm 2023, các nhóm hàng thiết yếu đều có mức tăng trưởng khá cao hơn so cùng kỳ như: Lương thực thực phẩm (+16,77%); Hàng may mặc (+14,63); Vật phẩm văn hóa giáo dục (+10,78%); Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình (+3,75); Nhóm hàng nhiên liệu khác (gas) (+4,54%).

Doanh thu khách sạn nhà hàng 10 tháng ước đạt trên 17.346 tỷ đồng, tăng 15,92 % so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó: Doanh thu ngành dịch vụ lưu trú ước đạt 325 tỷ đồng, tăng 30,66% so với cùng kỳ năm 2023; Doanh thu dịch vụ ăn uống ước đạt 17.021 tỷ đồng, tăng 15,67% so cùng kỳ.

Doanh thu ngành du lịch lữ hành 10 tháng đầu năm ước đạt 85.555 triệu đồng tăng 116,57% so với cùng kỳ năm 2023; Dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 7.224 tỷ đồng, tăng 7,11% so với cùng kỳ năm trước.

Nhìn chung, nguồn cung hàng hóa ổn định, các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu khá dồi dào, tuy nhiên giá một số loại thực phẩm có xu hướng tăng khiến người tiêu dùng chịu áp lực lớn nên chọn đi siêu thị để kỳ vọng săn được hàng

khuyến mãi. Dự báo từ nay đến Tết nguyên đán, các siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng sẽ có nhiều chương trình khuyến mãi, giảm giá cho người tiêu dùng, khuyến mãi thanh toán bằng quét mã QR Code... Qua đó góp phần kích thích nhu cầu mua sắm và thúc đẩy thương mại dịch vụ trong giai đoạn cuối năm.

4.2. Hoạt động vận tải hàng hoá và hành khách:

Khối lượng hàng hóa vận chuyển trong tháng 10/2024 ước tính đạt 583 ngàn tấn, tăng 3,57% so với tháng trước và tăng 6,94% so với cùng kỳ năm trước; Khối lượng hành khách vận chuyển ước tính đạt 3.886 ngàn hành khách, tăng 2,02% so với tháng trước và tăng 15,56% so với cùng kỳ năm trước.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển trong tháng 10/2024 ước tính đạt 130.958 ngàn tấn/km, tăng 10,07% so với tháng trước và tăng 15,57% so với cùng kỳ năm trước; Khối lượng hành khách luân chuyển trong tháng ước tính đạt 123.319 ngàn lượt hành khách/km, tăng 5,36% so với tháng trước và tăng 10,62% so với cùng kỳ năm trước.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển 10 tháng đầu năm ước đạt 5.999 ngàn tấn bằng 113,05% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hành khách vận chuyển 10 tháng đầu năm 2024 ước đạt 37.108 ngàn hành khách bằng 111,26% so với cùng kỳ năm 2023.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển 10 tháng đầu năm 2024 ước tính đạt 1.296.904 ngàn tấn/km bằng 114,88% so với cùng kỳ năm 2023; Khối lượng luân chuyển hành khách 10 tháng đầu năm ước tính đạt 1.274.005 ngàn lượt hành khách/km bằng 115,76% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu dịch vụ vận tải và bốc xếp trong tháng 10/2024 ước tính 310.205 triệu đồng tăng 2,33% so với tháng trước và tăng 16,88% so với cùng kỳ năm trước; Trong đó doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 134.139 triệu đồng, tăng 1,95% so với tháng trước và tăng 21,24% so với cùng kỳ năm trước; Doanh thu vận tải hành khách ước đạt 125.085 triệu đồng tăng 1,54% so với tháng trước và tăng 12,47% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 50.981 triệu đồng tăng 5,41% so với tháng trước và tăng 17,05% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 10 tháng đầu năm 2024 tổng doanh thu dịch vụ vận tải và bốc xếp ước đạt 3.068.892 triệu đồng, tăng 17,05% so với cùng kỳ; Trong đó doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 1.288.286 triệu đồng, tăng 16,89% so cùng kỳ; Doanh thu vận tải hành khách ước đạt 1.209.002 triệu đồng, tăng 10,81% so với cùng kỳ; Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 571.603 triệu đồng, tăng 33,36% so với cùng kỳ năm 2023.

4.3. Khách lưu trú:

Tháng 10/2024, nhiều hoạt động du lịch nội địa với nhiều sản phẩm dịch vụ du lịch có tính hấp dẫn cao thu hút du khách, góp phần đa dạng các sản phẩm du lịch của tỉnh. Cũng trong tháng 10, Giải Marathon Đất Sen hồng - Đồng Tháp lần 3 được tổ chức với hơn 10.000 vận động viên trong nước tham dự. Đây là sự kiện thể thao, văn hoá và du lịch, góp phần quan trọng trong nâng cao sức khỏe và chất lượng cuộc sống của người dân; đồng thời, kết hợp tuyên truyền, quảng bá du lịch, đặc biệt là du lịch xanh.

Lượt khách lưu trú trong tháng 10/2024 ước tính đạt gần 179.565 lượt khách bằng 96,64% so với tháng trước và tăng 28,79% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng đầu năm 2024 đạt 1.656.801 lượt khách lưu trú, trong đó có 904.620 lượt khách ngủ qua đêm chiếm 54,60% lượt khách.

Ngày khách phục vụ trong tháng 10/2024 ước đạt 132.086 ngày khách tăng 0,44% so với tháng trước và tăng 21,08% so với tháng 10 năm 2023. Tính chung 10 tháng đầu năm 2024 ước đạt 1.256.546 ngày khách, tăng 15,29% so với cùng kỳ năm trước.

Lượt khách du lịch theo tour trong 10 tháng đầu năm 2024 ước đạt 21.423 lượt khách, tăng 10,78% so với cùng kỳ năm trước.

Ngày khách du lịch theo tour 10 tháng đầu năm ước đạt 56.527 lượt khách, tăng 78,14% so với 10 tháng đầu năm 2023.

5. Hoạt động Xuất - Nhập khẩu:

Xuất, nhập khẩu tháng 10/2024 tiếp tục đà tăng trưởng của năm 2024 với kim ngạch xuất tăng 42,28% và kim ngạch nhập khẩu tăng 6,13% so với tháng 10/2023. Tuy vậy, mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Tỉnh là Thủy sản chế biến tuy đã có khối lượng xuất đã cao hơn cùng kỳ nhưng giá trị xuất vẫn còn thấp hơn. Nhập khẩu chủ yếu vẫn là xăng dầu, với kim ngạch nhập khẩu chiếm 45% tổng kim ngạch nhập khẩu của Tỉnh.

5.1. Xuất khẩu:

Tổng trị giá hàng xuất khẩu hàng hóa của Tỉnh trong tháng 10/2024 ước đạt 205.977 ngàn USD, tăng 2,30% so với tháng trước và tăng 42,28% so với tháng cùng kỳ năm trước. Nếu xét theo thành phần kinh tế, trong tháng 10/2024 kinh tế Nhà nước tăng 1,85% so với tháng trước và tăng 61,48% so cùng kỳ; Thành phần kinh tế tư nhân tăng 2,36% so với tháng trước và tăng 59,23% so với cùng kỳ năm trước; Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có mức tăng 2,21% so với tháng trước nhưng chỉ bằng 72,72% so với cùng kỳ năm trước.

Nếu không tính mặt hàng tạm nhập tái xuất thì giá trị xuất khẩu trong

tháng 10/2024 ước đạt 190.170 ngàn USD, tăng 2,34% so với tháng trước và tăng 41,35% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, mặt hàng Thủy sản chế biến tháng 10 ước tính xuất 23.664 tấn, trị giá 54.885 ngàn USD, so với tháng trước tăng 2,28% về khối lượng xuất và tăng 2,26% về giá trị; so với tháng cùng kỳ năm trước bằng 92,86% về khối lượng xuất và bằng 93,17% giá trị xuất; Sản lượng gạo tháng 10 ước tính xuất 156.945 tấn với trị giá 99.495 ngàn USD, so với tháng trước tăng 2,20% về khối lượng và tăng 2,21% về giá trị; so với tháng cùng kỳ năm trước tăng 144,46% về khối lượng xuất và tăng 128,26% về giá trị. Nguyên nhân mặt hàng gạo tăng cao về giá trị xuất có phần nguyên nhân là giá bán gạo tăng trên thị trường thế giới so năm trước.

Sản lượng xuất khẩu Bánh phòng tôm tháng 10/2024 ước tính 962 tấn trị giá 1.598 ngàn USD, so với tháng trước tăng 2,56% về khối lượng xuất và tăng 2,58% về giá trị; so với tháng cùng kỳ năm trước tăng 28,95% về khối lượng và tăng 48,12% về giá trị. Sản phẩm may ước đạt 15.548 ngàn USD, tăng 2,29% so với tháng trước và tăng 34,39% so với cùng kỳ năm 2023; Hàng hóa khác ước đạt 34.451 ngàn USD, tăng 2,60% so với tháng trước và tăng 16,27% so với cùng kỳ năm 2023.

Tính chung 10 tháng đầu năm 2024 kim ngạch xuất khẩu của Tỉnh ước đạt 1.788.817 ngàn USD, tăng 25,81% so với cùng kỳ năm trước.

Trong 10 tháng đầu năm 2024, ngoại trừ mặt hàng thủy sản và hàng hóa khác có kim ngạch xuất khẩu giảm, hầu hết các mặt hàng xuất khẩu khác của tỉnh đều tăng trưởng khá cao, xuất khẩu tăng cả về sản lượng và kim ngạch so với cùng kỳ năm trước, cụ thể: Mặt hàng gạo ước tính xuất 1.104.771 tấn với trị giá 694.069 ngàn USD, tăng 89,90% về khối lượng và tăng 93,36% về giá trị; Bánh phòng tôm ước đạt 10.782 tấn với trị giá 16.138 ngàn USD, tăng 54,07% về khối lượng và tăng 57,66% về giá trị xuất; Sản phẩm may tăng 39,27% về giá trị xuất; Thủy sản ước tính xuất 233.548 tấn với giá trị xuất 533.091 ngàn USD, tăng 9,52% về khối lượng xuất nhưng giảm 0,32% về giá trị xuất; Hàng hóa khác bằng 94,14% về giá trị xuất.

Về cơ cấu hàng xuất khẩu trong 10 tháng đầu năm 2024 chủ yếu vẫn là hàng thủy sản chế biến và gạo chiếm 68,60% về giá trị; trong đó thủy sản chế biến chiếm 29,80%; gạo chiếm 38,80%. Nếu xét theo từng khu vực kinh tế thì kinh tế tư nhân là chủ yếu với tỷ trọng 75,01% trong tổng giá trị xuất khẩu của Tỉnh trong 10 tháng đầu năm 2024.

Nếu không tính xăng dầu tạm nhập, tái xuất thì kim ngạch xuất khẩu 10 tháng đầu năm 2024 ước đạt 1.600.031 ngàn USD tăng 36,25% so với cùng kỳ năm 2023.

Nhìn chung, thị trường thế giới phục hồi, nhu cầu tiêu dùng hàng hóa trong dịp Lễ tết cuối năm nên hoạt động xuất khẩu ghi nhận nhiều tín hiệu tích cực. Bên cạnh các doanh nghiệp đang tập trung các hoạt động xúc tiến thương mại và đầu tư, tận dụng hiệu quả ưu đãi của các Hiệp định FTA mang lại. Dự báo trong những tháng còn lại của năm 2024 tình hình xuất khẩu tiếp tục khả quan. Đối với hai mặt hàng xuất khẩu chính của Tỉnh là gạo và thủy sản, với mặt hàng gạo do nhu cầu nhập khẩu gạo các nước truyền thống tăng, giá xuất khẩu gạo ổn định, bên cạnh đó, chất lượng gạo Việt Nam ngày càng được cải thiện, đáp ứng tiêu chuẩn của các thị trường khó tính như EU, Mỹ, và Nhật Bản, mở ra nhiều cơ hội xuất khẩu hơn. Với mặt hàng thủy sản dự báo các tháng còn lại của năm 2024, xuất khẩu cá tra sẽ tăng trưởng do thị trường xuất khẩu cá tra đang phục hồi, nhu cầu tiêu thụ tăng cao vào dịp lễ hội mua sắm cuối năm; Trung Quốc và Hồng Kông vẫn tiếp tục là thị trường tiêu thụ nhiều cá tra Việt Nam; Bên cạnh đó, một số thị trường Đông Nam Á cũng được đánh giá là tiềm năng nhờ lợi thế vị trí địa lý và ưu đãi thuế quan theo các Hiệp định thương mại tự do (FTA) mà Việt Nam đã ký.

5.2. Nhập khẩu:

Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 10/2024 ước tính đạt 75.275 ngàn USD tăng 2,51% so với tháng trước và tăng 6,13% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng đầu năm 2024 tổng kim ngạch nhập khẩu đạt 686.267 ngàn USD tăng 2,31% so với cùng kỳ năm 2023. Việc kim ngạch nhập khẩu 10 tháng đầu năm tăng chủ yếu do tăng nhập khẩu Nguyên phụ liệu dệt may và Hàng hóa khác. Do sự biến động của giá xăng, dầu trên thị trường thế giới trong các tháng đầu năm 2024 nên xăng dầu nhập khẩu 10 tháng đầu năm giảm 1,70% về khối lượng và giảm 8,49% về giá trị nhập khẩu. Với các mặt hàng nhập khẩu còn lại 10 tháng đầu năm 2024: Nguyên phụ liệu sản xuất tân dược có giá trị nhập ước đạt 37.789 ngàn USD, bằng 83,91% so với cùng kỳ năm trước; Nguyên phụ liệu may mặc có giá trị nhập ước tính đạt 78.662 ngàn USD, tăng 4,36% so với cùng kỳ năm trước; Hàng hóa khác có giá trị nhập ước đạt 260.414 ngàn USD tăng 22,69% so với cùng kỳ năm 2023.

Cán cân thương mại hàng hóa thực hiện trong 10 tháng đầu năm 2024 của Tỉnh ước tính xuất siêu 1.102.550 ngàn USD, trong đó tính riêng tháng 10/2024 ước tính xuất siêu đạt 130.701 ngàn USD.

6. Giá cả thị trường:

Chỉ số giá tháng 10/2024 gần như không đổi so với tháng trước ở tất cả các nhóm hàng. Nguyên nhân là do giá xăng dầu và giá lương thực gần như

không tăng trong tháng qua nên ảnh hưởng đến chỉ số giá chung.

6.1. Giá nông sản, vật tư hàng hóa

Sau lần điều chỉnh giảm gần đây nhất vào ngày 24/10/2024. Giá bán lẻ xăng Ron 95_III hiện nay là 20.890 đồng/lít (giảm 70 đồng/lít), xăng sinh học E5Ron 92_II là 19.690 đồng/lít (tăng 40 đồng/lít), dầu hỏa là 18.570 đồng/lít, dầu diesel (0,05S) là 18.050 đồng/lít.

Giá lúa tháng 10/2024 tăng so với tháng trước, cụ thể: giá lúa loại một từ 8.400 đồng/kg (cao hơn 400 đồng/kg so với tháng trước và tương đương so cùng kỳ năm trước); lúa thường mua tại ruộng giá từ 7.050 đồng/kg (thấp hơn 600 đồng/kg so tháng trước).

Giá heo hơi bình quân trên địa bàn hiện 61.450 đồng/kg, tăng 1.100 đồng/kg so với tháng trước và tăng 12.920 đồng/kg so với tháng cùng kỳ năm trước. Giá heo hơi hướng tăng do các đợt mưa bão vừa qua ở các tỉnh miền Bắc và miền Trung, nhiều hộ nuôi heo ở các tỉnh bị thiệt hại nên ảnh hưởng đến nguồn cung.

Giá gà ta bán cho thương lái khoảng 75.909 đồng/kg; vịt trắng từ 55.263 đồng/kg.

Giá tôm thương phẩm loại 1 giá dao động từ 160.000 – 180.000 đồng/kg, tương đương so với tháng trước.

Giá cá tra nguyên liệu có trọng lượng bình quân 0,7-0,9 kg/con dao động từ 27.000-27.200 đồng/kg (cao hơn từ 300 đồng/kg so với tháng trước và tương đương cùng kỳ năm trước) tùy theo chất lượng cá và phương thức thanh toán.

Dự báo các tháng còn lại của năm 2024, xuất khẩu cá tra Việt Nam sẽ tăng trưởng, vì vậy giá cá tra nguyên liệu có thể biến động ở các tháng cuối năm.

7.2. Chỉ số giá:

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 10 năm 2024 tăng 0,05% so với tháng trước; so với tháng 12 năm trước tăng 1,03%; tăng 1,98% so với tháng cùng kỳ năm trước và tăng 4,46% so với bình quân cùng kỳ 10 tháng đầu năm 2023. Giá cả trong tháng không biến động nhiều do mặt bằng giá mới đã được thiết lập. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính, có 01 nhóm hàng giảm nhẹ so với tháng trước. Cụ thể: Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD giảm 0,45%; Có 04 nhóm hàng tăng nhẹ so với tháng trước: Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,21%; Giao thông tăng 0,38%; Bưu chính, viễn thông tăng 0,36%; Hàng hóa và dịch vụ khác 0,23%. Các nhóm hàng hóa dịch vụ còn lại giá ổn định, tăng giảm không đáng kể so với tháng trước.

Chỉ số giá vàng tháng 10/2024 tăng 7,21% so với tháng trước và tăng 35,99% so với tháng 12/2023. Bình quân 10 tháng đầu năm tăng 28,26%.

Chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 10/2024 tăng 0,85% so với tháng trước và tăng

1,74% so với tháng 12-2023.

7. Thu - Chi ngân sách, Ngân hàng:

Thu ngân sách trên địa bàn của Tỉnh (tính đến 15/10/2024) tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước, đạt 73,59% dự toán năm. Hầu hết các khoản thu đều tăng so với cùng kỳ năm trước.

Chi ngân sách (đến 15/10/2024) tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chủ yếu do chi đầu tư phát triển giảm so với cùng kỳ năm trước (giảm 14,05%).

Tăng trưởng tín dụng có dấu hiệu phục hồi. Tính đến 31/10/2024 nguồn vốn huy động tăng 3,66%, Tổng dư nợ tín dụng tăng 8,17% so với thời điểm 31/12/2023.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tính đến 15/10/2024 ước đạt 7.119.239 triệu đồng, đạt 73,59% dự toán năm và bằng 114,85% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, Thu nội địa ước đạt 6.775.170 triệu đồng, đạt 71,51% dự toán năm, so với cùng kỳ bằng 113,63%; Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu ước tính 344.069 triệu đồng, đạt 172,03% dự toán, bằng 145,68% cùng kỳ. Các khoản thu nội địa có tỷ lệ cao so với cùng kỳ năm trước là: Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài tăng 58,14%; Thu từ doanh nghiệp nhà nước tăng 34,03%; Thu tiền sử dụng đất tăng 23,42%; Thu phí, lệ phí tăng 11,19%; Thu xổ số kiến thiết tăng 5,91%; Các khoản thu đạt thấp so cùng kỳ: Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh đạt 88,18%;

Chi ngân sách trên địa bàn tính đến 15/10/2024 ước đạt 69,36% so với dự toán, bằng 102,71% so với cùng kỳ năm trước. Chi ngân sách tăng chủ yếu do tăng chi thường xuyên của Tỉnh. Chi ngân sách địa phương 10 tháng đầu năm 2024 đã đáp ứng được các nhu cầu chi tiêu thiết yếu của Tỉnh như chi cho đầu tư phát triển, chi thường xuyên, chi cho sự nghiệp văn hóa... Ước thực hiện chi ngân sách địa phương 10 tháng đầu năm 2024 là 13.202.880 triệu đồng, đạt 69,36% dự toán năm, bằng 102,71% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi cân đối ngân sách 11.783.973 triệu đồng, đạt 69,13% dự toán năm, bằng 108,20% so với cùng kỳ năm trước. Trong chi cân đối ngân sách, các khoản chi chủ yếu gồm: Chi đầu tư phát triển 2.122.117 triệu đồng, đạt 39,81% dự toán năm và bằng 85,95% cùng kỳ năm trước; Chi thường xuyên đạt 7.660.018 triệu đồng, đạt 71,82% dự toán năm và bằng 112,73% cùng kỳ năm trước.

Nhìn chung, trong các tháng đầu năm 2024 ngành tài chính đã huy động được các khoản thu đề ra theo dự toán, đáp ứng kịp thời nhiệm vụ chi ngân sách của Tỉnh và tiến độ chi góp phần phát triển kinh tế, đảm bảo hoạt động của

bộ máy nhà nước, đảm bảo an ninh quốc phòng, an sinh xã hội.

Tính đến 31/10/2024, tổng huy động vốn của các ngân hàng thương mại đạt 70.791 tỷ đồng, so với tháng trước tăng 774 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 1,11%, chủ yếu là tăng tiền gửi thanh toán với mức tăng là 615 tỷ đồng (tỷ lệ tăng 2,79% so với tháng trước); So với cuối năm 2023 huy động vốn tăng 2.501 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 3,66%.

Tính đến 31/10/2024, dư nợ cho vay 115.563 tỷ đồng, so với tháng trước tăng 1.191 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 1,04%; So với cuối năm 2023 tổng dư nợ tăng 8.730 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 8,17%. Phần lớn dư nợ cho vay nằm ở các lĩnh vực: Nông nghiệp, nông thôn (75.010 tỷ đồng), Cho vay xuất khẩu (1.680 tỷ đồng), cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ (13.201 tỷ đồng).

Tổng số nợ xấu trong các tổ chức tín dụng ước đến 31/10/2024 là 1.220 tỷ đồng, chiếm 1,06% tổng dư nợ tăng 0,28 điểm phần trăm so với cuối năm 2023. Các ngân hàng đã tích cực triển khai các giải pháp để xử lý, thu hồi nợ, nhờ vậy tỷ lệ nợ xấu duy trì ở mức ổn định.

II. MỘT SỐ TÌNH HÌNH XÃ HỘI

1. Giáo dục - đào tạo:

Trong tháng 9 và tháng 10/2024 các trường chuyên nghiệp trên địa bàn Tỉnh đã tiến hành tổ chức khai giảng năm học mới.

Sáng ngày 21/9, Trường Cao đẳng Cộng đồng Đồng Tháp tổ chức Lễ khai giảng năm học 2024 - 2025. Tham dự lễ khai giảng đại diện các sở, ban, ngành, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, thành phố; các trường đại học, cao đẳng, trung cấp trong, ngoài tỉnh; đơn vị tài trợ, cùng học sinh, sinh viên tham dự.

Trường CĐCD Đồng Tháp có quy mô đào tạo chính quy hơn 3.200 học sinh, sinh viên với 13 ngành đào tạo trình độ cao đẳng và 16 ngành đào tạo trình độ trung cấp. Nhà trường quan tâm công tác quản lý đào tạo linh hoạt, khoa học gắn với tăng cường đổi mới nội dung, phương pháp dạy học; tăng cường liên kết đào tạo với các trường đại học, doanh nghiệp trong, ngoài tỉnh. Qua đó, chất lượng đào tạo không ngừng nâng cao, đảm bảo chuẩn đầu ra, đáp ứng nhu cầu xã hội, tỷ lệ học sinh, sinh viên tốt nghiệp có việc làm đạt 95%.

Trong năm học 2024 - 2025, nhà trường đón 1.600 tân học sinh, sinh viên trúng tuyển các chuyên ngành đào tạo. Trong năm học mới, tập thể cán bộ quản lý, viên chức, giảng viên Trường Cao đẳng Cộng đồng Đồng Tháp tập trung đẩy mạnh chuyển đổi số trong các hoạt động; tiếp tục hoàn thiện cơ cấu các ngành,

chương trình đào tạo, đảm bảo cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng giảng dạy lý thuyết và thực hành; nhà trường quan tâm đổi mới phương pháp dạy học, đào tạo, thực hành và kiểm tra đánh giá, đi đôi đẩy mạnh ứng dụng số hóa, công nghệ, AI và năng lực ngoại ngữ. Đồng thời mở rộng quy mô, tăng cường liên kết đào tạo đáp ứng nhu cầu việc làm trong nước và quốc tế...

2. Văn hóa - thông tin và Thể dục thể thao:

Trong tháng, toàn ngành thực hiện tốt các hoạt động thông tin tuyên truyền các ngày lễ kỷ niệm trong tháng, gắn với các nhiệm vụ trọng tâm của Tỉnh. Họp mặt nhân kỷ niệm ngày Doanh nhân Việt Nam, Kỷ niệm 70 năm Ngày Giải phóng Thủ đô (10/10/1954 - 10/10/2024); Kỷ niệm 70 năm Ngày tập kết chuyên quân tại Cao Lãnh (10/1954 - 10/2024); Khánh thành và đưa vào sử dụng công trình Nhà trưng bày Xứ uỷ Nam Bộ và Văn hoá Óc Eo tại Di tích Quốc gia đặc biệt Gò Tháp, đánh dấu bước phát triển trong công tác bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá địa phương; hoạt động chào mừng kỷ niệm 94 năm ngày Phụ nữ Việt Nam (20/10/1930 - 20/10/2024). Tập trung chuẩn bị các phương án tổ chức các hoạt động sự kiện, lễ hội truyền thống. Xây dựng kế hoạch tổ chức lễ giỗ lần thứ 96 cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc, Lễ kỷ niệm lần thứ 158 năm ngày mất của Thiên hộ Võ Duy Dương và Đốc binh Nguyễn Tấn Kiêu, xây dựng Kế hoạch mừng Đảng – mừng Xuân Ất Tỵ năm 2025.

Ngày 12-13/10, khai mạc Giải Marathon Đất Sen hồng - Đồng Tháp năm 2024 với chủ đề “Tiên phong - Bứt phá”, thu hút hơn 10.041 vận động viên trong nước và quốc tế tham dự. Giải Marathon Đất Sen hồng – Đồng Tháp năm 2024 đã tạo được hiệu ứng tích cực trong việc phát triển phong trào tập luyện thể dục thể thao trong toàn dân, hướng đến mục tiêu nâng cao tầm vóc, sức khỏe và chất lượng cuộc sống; tiếp tục hưởng ứng cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” trên địa bàn Tỉnh giai đoạn 2021 – 2030; đồng thời, tuyên truyền, quảng bá du lịch, đặc biệt là du lịch xanh; tạo điều kiện để du khách vừa tham quan, trải nghiệm và khám phá phong cảnh tại Đồng Tháp, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quảng bá, xúc tiến du lịch và giới thiệu hình ảnh tỉnh Đồng Tháp đến với người dân cả nước.

Tổ chức 03 giải thể thao cấp Tỉnh: Giải Thể dục dưỡng sinh vô địch Tỉnh; Giải Bóng chuyền vô địch Tỉnh và Giải Taekwondo trẻ và vô địch Tỉnh.

Trong tháng, cử 10 đoàn thể thao tham dự các giải thể thao cấp khu vực và cấp quốc gia. Tính đến nay cử 133 lượt HLV và 894 lượt VĐV tham dự 76 giải thể thao quốc gia, quốc tế, đạt 396 huy chương các loại (118 HCV, 130 HCB, 148 HCD).

3. Ngành Lao động- Thương binh và xã hội

Công tác chăm sóc thương binh, gia đình liệt sĩ và người có công: Trong tháng, điều chỉnh tăng, giảm và trợ cấp mai táng phí cho Người có công với cách mạng cho 88 trường hợp (tăng trợ cấp 24 trường hợp, giảm trợ cấp 64 trường hợp); phối hợp các đơn vị liên quan theo dõi, đôn đốc việc thực hiện triển khai kế hoạch chi trả an sinh xã hội không dùng tiền mặt đến người có công với cách mạng và thân nhân người có công trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp năm 2024; thực hiện Phương án điều tra thông tin mức sống người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp; tổ chức đưa 68 Người có công đi điều dưỡng tại Hà Nội.

Công tác Bảo trợ xã hội: Thực hiện chi trả trợ giúp xã hội hàng tháng theo Nghị định số 20/NĐ-CP Chính phủ đến thời điểm 31/9/2024 là 71.432 đối tượng. Tham mưu UBND Tỉnh văn bản triển khai thực hiện nhiệm vụ công tác người cao tuổi các tháng cuối năm 2024; triển khai thực hiện Nghị định số 110/2024/NĐ-CP ngày 30/8/2024 của Chính phủ về Công tác xã hội. Hiện tại Trung tâm Bảo trợ Xã hội tổng hợp hiện đang nuôi dưỡng 116 đối tượng (trong đó có 01 người nhiễm chất độc da cam/dioxin, 20 người cao tuổi, 65 người tâm thần, 09 người khuyết tật, 19 trẻ em, 02 người lang thang cơ nhỡ).

Công tác lao động việc làm: Từ đầu năm đến nay đã tổ chức được 28 phiên giao dịch việc làm, có 463 đơn vị trực tiếp tham gia tuyển dụng, tuyển sinh và có 7.675 lao động đến tham dự. Toàn tỉnh đã có 37.500 lao động được giải quyết việc làm, trong đó có 2.047 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng; lao động trúng tuyển đang học ngoại ngữ – giáo dục định hướng và chờ xuất cảnh 775 người; về công tác trợ cấp thất nghiệp Sở Lao Động đã ra quyết định cho 9.999 người hưởng trợ cấp thất nghiệp hàng tháng với tổng số tiền đã chi 172.248,91 triệu đồng; thực hiện báo cáo kết quả điều tra, thu thập thông tin người lao động tỉnh Đồng Tháp đi làm việc ở nước ngoài trở về.

Công tác đào tạo nghề: Triển khai thực hiện Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 26/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ; hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho thanh niên; triển khai thực hiện chương trình và công nghệ đào tạo theo các bộ chương trình chuyển giao từ nước ngoài. Tham mưu UBND Tỉnh Quyết định về quy định mức hỗ trợ giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người có đất thu hồi; mức hỗ trợ, thời gian hỗ trợ, định kỳ chi trả tiền hỗ trợ chế độ trợ cấp ngừng việc khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp; tham dự Hội giảng nhà giáo GDNN toàn quốc năm 2024. Kết quả, từ đầu năm đến nay các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Tỉnh đã tuyển sinh và đào tạo được 15.225 học viên (Cao đẳng 1.999 học viên, trung cấp 2.566 học viên, sơ cấp 2.440 học viên, đào tạo dưới 3 tháng 8.220 học viên), đạt 101,5% kế hoạch

năm 2024.

4. Ngành y tế:

Ngành Y tế luôn đảm bảo đầy đủ, sẵn sàng nguồn lực, vật tư trang thiết bị phòng chống dịch; phối hợp chặt chẽ với các ban, ngành, đoàn thể trong việc triển khai các hoạt động phòng, chống dịch trên địa bàn. Ngành y tế tỉnh chủ động tăng cường giám sát, đẩy mạnh triển khai các biện pháp tuyên truyền, phòng chống các bệnh truyền nhiễm như: sốt xuất huyết, bệnh tay chân miệng, cúm mùa, sởi... đặc biệt vận động người dân thực hiện các biện pháp phòng, chống bệnh bạch hầu. Cùng với đó là triển khai tiêm chủng thường xuyên cho các đối tượng thuộc Chương trình tiêm chủng mở rộng; vận động các gia đình đưa trẻ em đi tiêm chủng vắc xin đầy đủ, đúng lịch. Thực hiện chuyển đổi số ngành y tế, triển khai giải pháp KIOSK y tế thông minh cho các cơ sở y tế nhằm hỗ trợ đăng ký khám, chữa bệnh qua xác thực thẻ căn cước công dân gắn chip, ứng dụng tài khoản định danh điện tử VNeID, tích hợp sổ sức khỏe điện tử; thanh toán chi phí khám, chữa bệnh không dùng tiền mặt...

Song song đó ngành Y tế thực hiện tốt công tác khám chữa bệnh, tiêm chủng mở rộng và phòng chống bệnh dịch, hoàn thiện và củng cố mạng lưới y tế cơ sở, đến nay tất cả các trạm y tế đều có bác sĩ, các khám áp đều có nhân viên sức khỏe cộng đồng.

Tính từ đầu năm đến đầu tháng 10/2024, số cas mắc một số bệnh truyền nhiễm như sau: Bệnh cúm 5.894 cas; Bệnh tiêu chảy 11.059 cas; Sốt xuất huyết 1.232 cas; Hội chứng tay, chân, miệng 1.870 cas; Quai bị 8 cas; Bệnh viêm Gan do virus 1.610 cas; Bệnh sởi 284 cas.

5. An toàn giao thông và Trật tự an toàn xã hội:

- **Trật tự an toàn xã hội:** Theo báo cáo của phòng Cảnh sát PCCC &CNCH tính từ thời điểm 15/9/2024 đến 15/10/2024 trên địa bàn không xảy vụ cháy.

- **An toàn giao thông:** Ngành công an đã phối hợp với chính quyền, đoàn thể các cấp tổ chức phổ biến, tuyên truyền nâng cao ý thức chấp hành Luật giao thông cho người dân, kết hợp với Đài phát thanh truyền hình xây dựng và phát hình các chuyên mục về an toàn giao thông. Trong 10 tháng đầu năm 2024 (từ 15/12/2023 đến 23/10/2024) toàn tỉnh đã xảy ra 280 vụ tai nạn giao thông (tăng 78 vụ so với cùng kỳ năm trước), làm 210 người chết (tăng 37 người so với cùng kỳ năm trước), làm bị thương 132 người (tăng 35 người so với cùng kỳ năm trước). Trong đó, có 278 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm chết 210 người và làm bị thương 132 người, 02 vụ tai nạn giao thông đường thủy, không gây thiệt hại về

người. Tai nạn giao thông tăng (đường bộ) do nhiều nguyên nhân nhưng chủ yếu là do số lượng dân cư đô thị và phương tiện giao thông tăng nhanh chóng, trong khi hệ thống giao thông bộ của Tỉnh chưa theo kịp với sự phát triển của phương tiện giao thông cũng như kinh tế - xã hội của Tỉnh. Nên mặc dù kiểm soát gắt gao người điều khiển phương tiện giao thông vi phạm nồng độ cồn nhưng tai nạn giao thông vẫn tăng thời gian vừa qua trên địa bàn Tỉnh./.

Nơi nhận:

- Vụ Tổng hợp, TKQG - TCTK;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND Tỉnh;
- Thường trực UBND Tỉnh;
- VP. Tỉnh ủy;
- VP. HĐND Tỉnh;
- VP. UBND Tỉnh;
- Lãnh đạo Cục;
- Sở KH & ĐT;
- Chủ tịch UBND các huyện, TP;
- Các phòng nghiệp vụ Cục;
- Các Chi cục Thống kê;
- Lưu: VT, TH.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Đinh Văn Đầy

PHỤ LỤC I : SỐ LIỆU

1. Thu - Chi ngân sách (đến 15/10/2024)

	Dự toán năm 2024 (triệu đồng)	Thực hiện đến 15/10/2024 (triệu đồng)	So với (%)	
			Dự toán giao (%)	Cùng kỳ năm trước
A. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	9.674.054	7.119.239	73,59	114,85
1. Thu nội địa	9.474.054	6.775.170	71,51	113,63
TĐ: - Thu từ doanh nghiệp nhà nước	530.000	433.263	81,75	134,03
- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.701.000	1.048.251	61,63	88,18
- Thu phí xăng dầu, thuế bảo vệ môi trường	1.065.000	713.652	67,01	98,35
- Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	75.000	81.465	108,62	158,14
- Thu tiền sử dụng đất	1.770.000	993.762	56,14	123,42
- Thu phí, lệ phí	520.000	387.941	74,60	111,19
- Thu xổ số kiến thiết	1.950.000	1.613.297	82,73	105,91
2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	200.000	344.069	172,03	145,68
B. Chi ngân sách nhà nước	19.035.463	13.202.880	69,36	102,71
1. Chi cân đối ngân sách	17.046.487	11.783.973	69,13	108,20
TĐ: - Chi đầu tư phát triển	5.331.241	2.122.117	39,81	85,95
- Chi thường xuyên	10.664.978	7.660.018	71,82	112,73
TĐ: + Chi sự nghiệp kinh tế	2.068.979	762.301	36,84	81,84
+ Chi sự nghiệp môi trường	151.965	75.091	49,41	109,27
+ Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	31.218	13.822	44,28	97,45
+ Chi sự nghiệp GDDT và dạy nghề	4.797.946	3.604.700	75,13	119,90
+ Chi sự nghiệp y tế	828.538	663.035	80,02	120,61
+ Chi quản lý hành chính - Đảng - Đoàn thể	1.570.458	1.519.025	96,72	119,79
- Chi bổ sung quỹ DTTC	2.000	2.000	100,00	100,00
2. Chi từ nguồn NSTW BS có mục tiêu	1.988.976	1.295.487	65,13	71,09
3. Chi tạm ứng	-	123.420	-	87,25

2. Một số chỉ tiêu tín dụng

	Thực hiện đến 31/12/2023	Thực hiện đến 30/9/2024 (tỷ đồng)	So với (%) thời điểm 31/12/2023
I. Nguồn vốn huy động	68.290	70.791	103,66
- Tiền gửi tiết kiệm	45.703	47.293	103,48
- Tiền gửi thanh toán	21.914	22.688	103,53
- Phát hành giấy tờ có giá	673	810	120,36
II. Tổng dư nợ tín dụng	106.833	115.563	108,17
1. Dư nợ ngắn hạn	80.646	88.881	110,21
2. Dư nợ trung dài hạn	26.187	26.682	101,89
III. Nợ xấu	838	1.220	145,58
- Tỷ lệ nợ xấu / tổng dư nợ (%)	0,78	1,06	-

3. Sản xuất nông nghiệp

	Đơn vị tính	Ước tính đến 15/10/2024	So với cùng 2023 (%)
1. Vụ Thu đông 2024 (đến 17/10/2024)			
a- Diện tích xuống giống	ha	126.821	98,50
- Lúa	ha	120.313	98,30
- Các loại cây ngắn ngày khác:	ha	6.508	102,38
TĐ: + Ngô	ha	826	79,19
+ Khoai lang	ha	191	77,13
+ Đậu các loại	ha	9	45,00
+ Rau các loại	ha	3.482	112,27
b- Diện tích thu hoạch	ha	90.395	106,26
- Lúa	ha	86.783	106,32
- Các loại cây ngắn ngày khác:	ha	3.612	104,73
TĐ: + Ngô	ha	826	196,20
+ Khoai lang	ha	125	1.136,36
+ Đậu các loại	ha	4	22,22
+ Rau các loại	ha	2.367	103,36
c- Sản lượng thu hoạch	Tấn		
- Lúa	Tấn	544.069	110,18
- Các loại cây ngắn ngày khác:	Tấn		
TĐ: + Ngô	Tấn	2.652	133,55
+ Khoai lang	Tấn	4.083	262,91
+ Đậu các loại	Tấn	31	120,38
+ Rau các loại	Tấn	22.685	109,50
2. Vụ Đông xuân 2024-2024 (đến 17/10/2024)			
a- Diện tích xuống giống	ha		
- Lúa	ha	54.707	148,82
- Các loại cây ngắn ngày khác:	ha	342	51,58

4. Lâm nghiệp

Chi tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 10 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng U'T	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
				tháng 10	Cộng dồn
+ Diện tích rừng trồng mới tập trung	ha	-	52	-	61,18
+ Gỗ khai thác	m3	4.576	109.279	104,01	100,20
+ Củi khai thác	ste	15.450	288.849	98,94	98,72
+ Số vụ cháy rừng	vụ	-	8	-	266,67
+ Diện tích rừng bị cháy	ha	-	31,00	-	134,03
+ Số vụ phá rừng	vụ	-	-	-	-
+ Diện tích rừng bị phá	ha	-	-	-	-

5. Thủy sản

	Ước tính	Cộng dồn đầu	So với cùng kỳ	
	tháng 10	năm đến	năm 2023 (%)	
	năm 2024	cuối tháng UT	tháng 10	Cộng dồn
1. Diện tích nuôi thả thủy sản (ha)	87	6.084	53,43	101,15
Trong đó: Cá tra thâm canh	60	2.337	88,37	108,60
2. Sản lượng thủy sản (tấn)	74.889	503.049	107,16	105,97
a. Nuôi trồng thủy sản	72.455	489.221	106,75	105,99
Trong đó: Cá tra thâm canh	62.964	405.490	102,72	104,78
b. Khai thác thủy sản	2.434	13.828	121,04	105,27

6. Sản xuất công nghiệp tháng 10 năm 2024:
6.1. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Chính thức tháng 9 năm 2024	Ước tính tháng 10 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ 2023(%)	
						Tháng 10	Cộng dồn
- Cát khai thác	Nghìn m3	424	449	2.729	105,96	56,88	62,47
+ Khai thác cát đen	"	424	449	2.729	105,96	56,91	62,54
+ Khai thác cát vàng	"	-	-	-	-	-	-
- Cá phi lê đông lạnh	Tấn	45.748	48.089	400.295	105,12	117,08	107,49
- Gạo xay xát, lau bóng	Tấn	166.602	178.398	1.711.139	107,08	108,14	120,53
- Miến, hủ tiếu, bánh trắng và các loại tương tự	Tấn	2.193	2.204	22.188	100,50	111,23	119,57
- Thức ăn thủy sản	Tấn	156.327	165.120	1.468.243	105,62	115,24	111,22
- Thuốc lá có đầu lọc (gói 20 điếu)	1000 gói	5.490	5.600	72.743	102,00	215,19	65,23
- Áo quần các loại	1000 cái	698	731	6.569	104,67	171,60	103,03
- Các bộ phận của giày dép bằng da, tấm lót bên trong có thể tháo rời ...	1000 đôi	558	592	6.021	106,12	94,60	107,74
- Thuốc chứa penixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	triệu viên	40	46	448	113,97	60,68	84,28
- Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên	triệu viên	102	115	1.080	113,28	121,85	103,79
- Bê tông tươi	m3	10.528	12.325	104.593	117,07	106,78	81,25
- Bia	Nghìn lít	1.554	1.211	16.615	77,90	213,59	145,93
- Nước sản xuất	Nghìn m3	5.057	5.061	48.063	100,08	117,03	104,83

6.2. Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)

	Tháng 9 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 10 năm 2024 so với tháng 9 năm 2024	Tháng 10 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	10 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	111,04	104,86	112,21	108,16
Khai khoáng	60,52	105,96	56,86	62,43
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-
Khai thác cát	60,52	105,96	56,86	62,43
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	111,84	105,11	112,82	108,27
Sản xuất chế biến thực phẩm	117,46	105,57	114,74	111,18
Sản xuất đồ uống	147,32	78,72	221,97	156,43
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	39,64	102,00	215,19	65,23
Dệt	76,74	105,05	77,04	88,18
Sản xuất trang phục	169,43	104,38	153,31	118,07
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	98,29	106,33	95,70	110,46
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	119,99	110,14	100,91	121,92
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	115,47	108,07	83,15	86,56
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	85,59	113,66	78,65	92,00
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	101,59	101,13	98,90	121,39
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	105,23	117,07	106,78	81,25
Sản xuất kim loại	-	-	-	-
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	104,39	101,60	100,93	122,36
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và s.phẩm quang học	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	133,10	106,17	142,40	108,24
Sản xuất xe có động cơ	104,08	101,96	101,96	133,66
SX phương tiện vận tải	81,47	107,28	72,91	127,04
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	92,45	102,99	108,15	98,68
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	97,72	105,35	134,66	106,09
Sản xuất và phân phối điện	105,58	102,13	105,47	110,06
SX và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước	105,58	102,13	105,47	110,06
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	102,00	100,34	114,76	105,07
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	102,09	100,08	117,03	104,83
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế	101,32	102,45	99,78	106,91
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-

6.2. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (%)

	Tháng 9 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 10 năm 2024 so với tháng 9 năm 2024	Tháng 10 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	10 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Công nghiệp chế biến, chế tạo	113,89	106,31	116,23	113,28
Sản xuất chế biến thực phẩm	114,76	106,39	116,15	113,87
Sản xuất đồ uống	130,44	104,10	222,84	108,76
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	34,18	94,09	174,42	61,35
Dệt	-	-	-	-
Sản xuất trang phục	182,15	104,99	163,49	119,45
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	82,61	133,54	104,89	111,41
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	125,60	101,11	107,90	120,08
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	111,99	101,30	81,68	99,24
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	90,09	102,81	111,70	94,79
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	103,79	104,23	101,35	124,66
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	105,22	117,07	106,79	81,25
Sản xuất kim loại	-	-	-	-
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	104,39	101,60	102,53	124,42
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và s.phẩm quang học	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	130,07	105,74	140,72	104,46
Sản xuất xe có động cơ	102,00	101,96	100,00	131,43
Sản xuất phương tiện vận tải	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	-	-	-	-

6.3. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (%)

	tháng 9 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	tháng 10 năm 2024 so với tháng 9 năm 2024	tháng 10 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	109,18	103,21	107,88
Sản xuất chế biến thực phẩm	108,77	103,66	108,18
Sản xuất đồ uống	109,61	50,91	55,75
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	39,51	100,00	44,92
Dệt	-	-	-
Sản xuất trang phục	108,82	100,92	99,06
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	72,11	100,00	73,65
Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre ...	113,48	102,01	104,54
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	99,89	102,86	100,17
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	114,74	99,58	106,85
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	116,49	100,00	111,14
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-	-	-
Sản xuất kim loại	-	-	-
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	100,97	100,00	100,00
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ	78,62	100,00	84,66
Sản xuất phương tiện vận tải	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	-	-	-

6.4. Chỉ số lao động (%)

	Tháng báo cáo so với tháng trước	Tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	101,79	97,46	101,32
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>			
Khai khoáng	100,00	81,00	87,14
Công nghiệp chế biến, chế tạo	101,91	97,37	101,39
SX và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước	100,00	105,31	104,19
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải	100,00	100,00	102,18
<i>Chia theo loại hình kinh tế</i>			
Doanh nghiệp nhà nước	101,05	85,31	92,46
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	101,58	99,76	103,37
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	102,78	95,18	98,66

6.5. Phát triển doanh nghiệp (%)

	Năm 2023			Năm 2024		
	Số DN (DN)	Vốn đăng ký (Tr.đồng)	Số lao động (người)	Số DN (DN)	Vốn đăng ký (Tr.đồng)	Số lao động (người)
1. Số DN đăng ký mới trong tháng 9	71	318.610	256	42	255.790	186
Doanh nghiệp tư nhân	3	1.300	7	1	100	3
Công ty TNHH	68	317.310	249	37	140.790	165
Công ty cổ phần	0	0	0	4	114.900	18
2. Tổng số DN đăng ký mới 9 tháng đầu năm	501	2.662.435	2.351	497	3.675.051	4.479
Phân theo loại hình DN						
Doanh nghiệp tư nhân	12	10.600	35	12	18.500	28
Công ty TNHH	461	2.103.856	2.073	454	2.813.679	2.291
Công ty cổ phần	28	547.979	243	31	842.872	2.160
Phân theo ngành kinh tế						
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	10	56.210	108	15	47.230	77
B. Khai khoáng	4	254.000	35	8	207.900	24
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	63	220.420	357	68	471.390	2.812
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	0	0	0	2	4.600	6
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1	1.000	2	3	8.050	18
F. Xây dựng	75	445.380	392	68	570.838	280
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	234	1.034.296	895	241	1.243.705	892
H. Vận tải kho bãi	12	36.310	43	17	54.800	66
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5	69.300	12	5	23.200	26
J. Thông tin và truyền thông	4	3.500	24	6	9.782	23
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	6.760	10	2	1.500	6
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	14	289.558	93	6	784.110	16
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	34	133.240	152	24	69.886	106
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	17	63.561	96	14	121.600	54
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị	0	0	0	0	0	0
P. Giáo dục và đào tạo	16	8.400	92	7	3.460	30
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5	38.500	23	5	47.300	27
R. Nghệ thuật vui chơi giải trí	3	2.000	17	4	1.700	11
S. Hoạt động dịch vụ khác	0	0	0	2	4.000	5
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	0	0	0	0	0	0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0	0	0	0	0	0
2. Số DN tạm ngừng hoạt động	262	-	-	305	-	-
3. Số DN quay lại hoạt động	97	-	-	111	-	-
4. Số DN giải thể	97	-	-	114	-	-

7. Vốn đầu tư:

7.1. Vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý

ĐVT: Triệu đồng

	Chính thức tháng 9 năm 2024	Ước tính tháng 10 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng UT	Tháng UT so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					tháng 10	Cộng dồn
A. Vốn đầu tư (Tr. Đồng)	579.294	599.498	5.635.945	103,49	98,85	103,83
1/ Chia theo cấp quản lý						
+ Vốn các đơn vị TW quản lý	48.108	50.633	439.340	105,25	147,72	104,78
+ Vốn các đơn vị địa phương quản lý	531.186	548.865	5.196.605	103,33	95,92	103,75
2/ Chia theo nguồn vốn						
a. Vốn ngân sách nhà nước	541.777	558.890	5.223.030	103,16	97,98	106,70
+ Ngân sách trung ương	186.881	192.853	1.567.439	103,20	117,16	91,19
+ Ngân sách địa phương	354.896	366.037	3.655.591	103,14	90,20	115,10
b. Vốn vay	17.996	18.667	226.943	103,73	105,18	74,97
TĐ: + Vốn tín dụng đầu tư của N.nước	-	-	85.000	-	-	52,54
+ Vốn vay từ nguồn khác	-	-	-	-	-	-
c. Vốn tự có của doanh nghiệp NN	8.321	9.973	83.486	119,85	160,08	106,56
d. Vốn khác	11.200	11.968	102.486	106,86	98,91	67,43

7.2. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước

ĐVT: Triệu đồng

	Chính thức tháng 9 năm 2024	Ước tính tháng 10 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng UT	Tháng UT so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					tháng 10	Cộng dồn
TỔNG SỐ	531.186	548.865	5.196.605	103,33	95,92	103,75
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	418.847	433.496	3.746.767	103,50	111,08	103,64
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	104.658	108.164	967.339	103,35	95,54	104,07
TĐ: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	156.769	160.887	1.270.042	102,63	114,52	88,16
Vốn Nước ngoài (ODA)	16.283	16.603	85.000	101,97	233,55	44,59
Vốn Xổ số kiến thiết	141.137	147.842	1.424.386	104,75	114,22	135,06
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	112.339	115.369	1.449.838	102,70	63,41	104,06
Vốn cân đối ngân sách huyện	88.096	90.483	1.138.813	102,71	64,52	106,53
TĐ: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	26.300	27.348	315.309	103,99	52,02	69,06
Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	20.580	21.147	264.885	102,76	58,40	94,77
Vốn khác	3.663	3.738	46.140	102,07	67,87	102,85
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-
TĐ: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
Vốn Huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

8. Giao thông vận tải:
8.1. Vận tải hành khách và hàng hóa

	Chính thức tháng 9 năm 2024	Ước tính tháng 10 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng UT	Tháng UT so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					tháng 10	Cộng dồn
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	3.809	3.886	37.108	102,02	115,56	111,26
Đường bộ	809	837	8.631	103,48	112,06	116,01
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	3.000	3.049	28.477	101,62	116,55	109,90
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Ngàn HK.km)	117.043	123.319	1.274.005	105,36	110,62	115,76
Đường bộ	115.945	122.200	1.263.272	105,40	110,58	115,80
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1.098	1.119	10.733	101,91	115,46	111,01
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	563	583	5.999	103,57	106,94	113,05
Đường bộ	215	223	2.372	103,72	108,90	114,64
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	348	360	3.627	103,47	105,76	112,03
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Ngàn tấn.km)	118.981	130.958	1.296.904	110,07	115,57	114,88
Đường bộ	42.983	44.753	443.644	104,12	119,60	119,84
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	75.998	86.205	853.259	113,43	113,58	112,46
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-

8.2. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>DVT: Triệu đồng</i>					
	Chính thức tháng 9 năm 2024	Ước tính tháng 10 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng UT	Tháng UT so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					tháng 10	Cộng dồn
Tổng số	303.130	310.205	3.068.892	102,33	116,88	117,05
Vận tải hành khách	123.193	125.085	1.209.002	101,54	112,47	110,81
Đường bộ	106.901	108.514	1.046.502	101,51	113,99	110,95
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	16.291	16.571	162.500	101,72	103,49	109,92
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	131.571	134.139	1.288.286	101,95	121,24	116,89
Đường bộ	60.133	62.072	602.118	103,22	112,57	111,37
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	71.438	72.067	686.168	100,88	129,85	122,21
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	48.366	50.981	571.603	105,41	117,05	133,36
Bốc xếp	-	-	-	-	-	-
Kho bãi	30.416	32.190	386.119	105,83	127,35	154,87
Hoạt động khác	17950	18791	185484	105	103	103

9. Thương mại:**9.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng***ĐVT: Triệu đồng*

	Chính thức	Ước tính	Cộng dồn	Tháng U'T	So với cùng kỳ	
	tháng 9	tháng 10	đến cuối	so tháng	năm 2023 (%)	
	năm 2024	năm 2024	tháng U'T	trước (%)	tháng 10	Cộng dồn
Tổng mức bán lẻ HH & DVTD	11.937.252	12.115.082	116.760.193	101,49	114,82	111,90
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>						
+ Kinh tế nhà nước	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế cá thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế tư nhân	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	-
<i>Chia theo ngành</i>						
+ Thương nghiệp	9.398.572	9.533.415	92.104.619	101,43	114,48	111,51
+ Khách sạn nhà hàng	1.752.952	1.784.847	17.346.494	101,82	119,56	115,92
+ Du lịch, lữ hành	11.246	10.849	85.555	96,47	278,68	216,57
+ Dịch vụ	774.482	785.972	7.223.525	101,48	108,10	107,11

9.2. Doanh thu bán lẻ hàng hóa*ĐVT: Triệu đồng; %*

	Chính thức	Ước tính	Cộng dồn	Tháng U'T	So với cùng kỳ	
	tháng 9	tháng 10	đến cuối	so tháng	năm 2023 (%)	
	năm 2024	năm 2024	tháng U'T	trước (%)	tháng 10	Cộng dồn
TỔNG SỐ	9.398.572	9.533.415	92.104.619	101,43	114,48	111,51
<i>Phân theo nhóm hàng</i>						
1. Lương thực, thực phẩm	4.191.451	4.247.901	40.601.724	101,35	122,14	116,77
2. Hàng may mặc	327.286	334.972	3.006.240	102,35	131,63	114,63
3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	660.309	671.598	6.689.710	101,71	102,95	103,75
4. Vật phẩm, văn hoá, giáo dục	107.038	109.991	1.008.743	102,76	118,40	110,78
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	1.059.602	1.077.936	10.593.848	101,73	107,75	105,67
6. Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	51.897	52.638	559.590	101,43	117,49	125,21
7. Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	302.148	303.574	2.987.399	100,47	102,71	103,71
8. Xăng, dầu các loại	831.219	843.586	8.805.167	101,49	101,51	107,88
9. Nhiên liệu khác trừ xăng dầu	75.789	78.060	737.255	103,00	104,77	104,54
10. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.114.458	1.128.844	10.397.090	101,29	117,50	113,05
11. Hàng hoá khác	550.242	553.883	5.487.892	100,66	103,41	102,25
12. Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	127.134	130.432	1.229.962	102,59	121,85	115,93

9.3. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành

ĐVT: Triệu đồng; %

	Chính thức tháng 9 năm 2024	Ước tính tháng 10 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng U'T	Tháng U'T so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					tháng 10	Cộng dồn
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.752.952	1.784.847	17.346.494	101,82	119,56	115,92
Dịch vụ lưu trú	34.908	35.385	325.084	101,37	146,74	130,66
Dịch vụ ăn uống	1.718.045	1.749.462	17.021.410	101,83	119,11	115,67
Du lịch lữ hành	11.246	10.849	85.555	96,47	278,68	216,57
Dịch vụ tiêu dùng khác	774.482	785.972	7.223.525	101,48	108,10	107,11

10. Kim ngạch xuất khẩu:

	Chính thức tháng 9 năm 2024	Ước tính tháng 10 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng U'T	Tháng U'T so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					tháng 10	Cộng dồn
Tổng trị giá xuất khẩu (1000 USD)	201.348	205.977	1.788.817	102,30	142,28	125,81
- Tổng giá trị xuất khẩu - không tính xăng, dầu tạm nhập, tái xuất	185.817	190.170	1.600.031	102,34	141,35	136,25
<i>a/ Chia theo thành phần kinh tế</i>						
+ Kinh tế nhà nước	17.196	17.514	199.421	101,85	161,48	74,54
+ Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế cá thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế tư nhân	163.767	167.628	1.341.810	102,36	159,23	144,55
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	20.385	20.835	247.586	102,21	72,72	109,55
<i>b/ Chia theo mặt hàng</i>						
+ Thủy sản chế biến	53.671	54.885	533.091	102,26	93,17	99,68
+ Gạo	97.342	99.495	694.069	102,21	228,26	193,36
+ Bánh phồng tôm	1.558	1.598	16.138	102,58	148,12	157,66
+ Sản phẩm may	15.200	15.548	179.067	102,29	134,39	139,27
+ Hàng hóa khác	33.577	34.451	366.452	102,60	116,27	94,14
TĐ: Xăng dầu tạm nhập, tái xuất	15.531	15.807	188.786	101,78	154,43	76,28
<i>c/ Sản lượng sản phẩm xuất khẩu</i>						
+ Thủy sản chế biến (tấn)	23.138	23.664	233.548	102,28	92,86	109,52
+ Gạo (tấn)	153.560	156.945	1.104.771	102,20	244,46	189,90
+ Bánh phồng tôm	938	962	10.782	102,56	128,95	154,07

11. Kim ngạch nhập khẩu:

	Chính thức tháng 9 năm 2024	Ước tính tháng 10 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng U'T	Tháng U'T so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					tháng 10	Cộng dồn
Nhập khẩu (1000 USD)	73.434	75.275	686.267	102,51	106,13	102,31
<i>a/ Chia theo thành phần kinh tế</i>						
+ Kinh tế nhà nước	34.591	35.321	313.721	102,11	142,23	91,42
+ Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế cá thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế tư nhân	33.761	34.758	317.276	102,95	90,10	118,56
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	5.082	5.197	55.271	102,27	69,12	92,10
<i>b/ Chia theo mặt hàng chủ yếu</i>						
+ Xăng dầu	33.329	34.026	309.403	102,09	143,05	91,51
+ Nguyên, phụ liệu SX tân dược	2.415	2.475	37.789	102,48	68,26	83,91
+ Nguyên phụ liệu dệt may	7.106	7.270	78.662	102,30	82,60	104,36
+ Hàng khác	30.584	31.505	260.414	103,01	90,75	122,69
<i>c/ Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu</i>						
+ Xăng dầu (tân)	47.739	48.733	404.529	102,08	194,71	98,30

12. Chỉ số giá

12.1. Chỉ số giá tháng 10 các năm 2010-2024 so tháng trước và cùng kỳ năm trước (%)

	CPI tháng báo cáo so với tháng trước	CPI tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước
- Năm 2010	100,68	112,28
- Năm 2011	100,14	118,76
- Năm 2012	100,35	106,63
- Năm 2013	100,47	104,17
- Năm 2014	100,27	102,77
- Năm 2015	100,04	99,52
- Năm 2016	100,31	103,48
- Năm 2017	100,22	103,86
- Năm 2018	100,33	103,14
- Năm 2019	100,44	102,32
- Năm 2020	100,12	103,89
- Năm 2021	100,33	102,91
- Năm 2022	100,46	102,86
- Năm 2023	100,09	104,68
- Năm 2024	100,05	101,98

12.2. Chỉ số giá tháng 10-2024 (%)

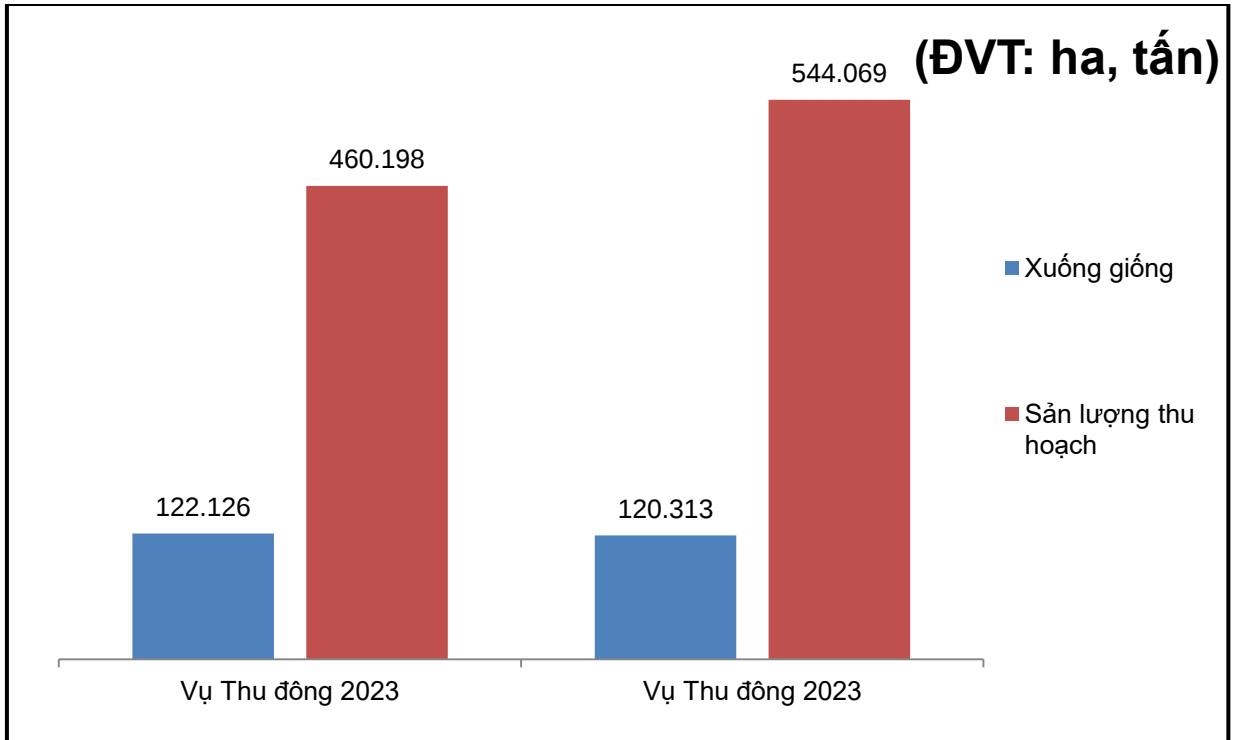
	Tháng 10 năm 2024 so với				BQ 10 tháng đầu năm 2024 so cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc (2019)	Tháng cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
a. Chỉ số giá tiêu dùng (%)	115,45	101,98	101,03	100,05	104,46
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	122,74	102,06	101,07	100,11	105,55
- Lương thực	143,91	105,66	101,42	99,66	118,63
- Thực phẩm	122,50	101,74	101,24	100,27	104,21
- Ăn uống ngoài gia đình	110,46	100,51	100,38	100,00	100,77
2. Đồ uống và thuốc lá	107,98	100,72	100,66	100,07	101,88
3. May mặc, mũ nón, giày dép	120,24	105,04	103,13	100,10	109,08
4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	115,90	102,29	101,36	99,55	105,36
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	111,77	101,80	101,22	100,21	103,59
6. Thuốc và dịch vụ y tế	108,94	108,68	100,02	100,01	108,69
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	110,07	110,07	100,00	100,00	110,07
7. Giao thông	106,01	95,64	97,63	100,38	100,61
8. Bưu chính viễn thông	100,53	100,22	99,97	100,36	100,37
9. Giáo dục	105,38	100,10	100,04	100,00	94,96
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	105,26	100,00	100,00	100,00	93,61
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	103,88	100,73	100,69	100,03	101,27
11. Hàng hoá và dịch vụ khác	120,22	108,49	107,93	100,23	107,68
b. Chỉ số giá vàng	215,16	143,11	135,99	107,21	128,26
c Chỉ số giá đô la mỹ	107,47	101,29	101,74	100,85	105,23

3. Một số chỉ tiêu xã hội:

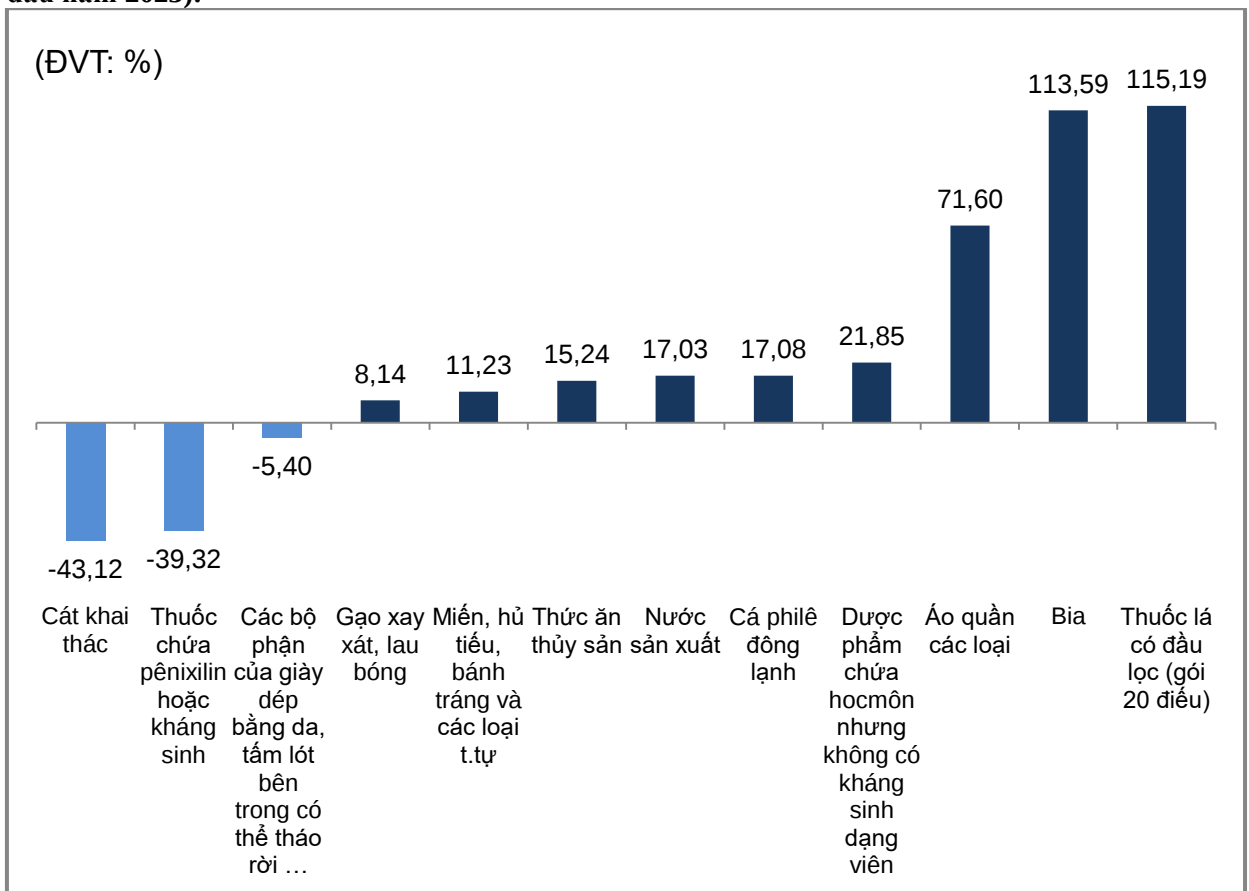
	Đơn vị tính	Phát sinh trong tháng	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính
MỘT SỐ CHỈ TIÊU XÃ HỘI			
1. Môi trường			
1.1. Cháy, nổ			
a. Số vụ cháy	vụ	1	10
b. Số vụ nổ	vụ	-	-
c. Số người chết do cháy nổ	vụ	-	-
d. Số người bị thương do cháy nổ	vụ	-	-
d. Giá trị thiệt hại do cháy nổ	triệu đồng	95	8.026
1.2. Vi phạm môi trường			
a. Số vụ vi phạm đã phát hiện	vụ	-	5
b. Số vụ vi phạm đã xử lý	vụ	-	4
c. Số tiền xử lý	triệu đồng	-	203,50
2. Y tế (tính đến 30/9/2024)			
Thương hàn	cas	0	0
Viêm não vi rút (Viêm não do não mô cầu; Viêm não Nhật Bản; Viêm não khác)	cas	3	40
Sốt xuất huyết	cas	174	1.232
Sốt rét	cas	0	0
Cúm	cas	420	5.894
Cúm A(H5N1)	cas	0	0
Bệnh tay chân miệng	cas	322	1.870
Lao phổi	cas	41	526
Lỵ amip	cas	1	2
Lỵ trực trùng	cas	0	4
Quai bị	cas	1	8
Tiêu chảy	cas	1.054	11.059
Sởi	cas	142	284
3. Tai nạn giao thông (từ 15/12/2023 đến 20/10/2024)			
a- Số vụ tai nạn giao thông	vụ	x	280
- Đường bộ	vụ	x	278
- Đường thủy	vụ	x	2
So cùng kỳ năm trước	%	x	138,61
- Đường bộ	%	x	138,31
- Đường thủy	%	x	200,00
b- Số người chết	người	x	210
- Đường bộ	người	x	210
- Đường thủy	người	x	-
So cùng kỳ năm trước	%	x	121,39
- Đường bộ	%	x	121,39
- Đường thủy	%	x	-
c- Số người bị thương	người	x	132
- Đường bộ	người	x	132
- Đường thủy	người	x	-
So cùng kỳ năm trước	%	x	136,08
- Đường bộ	%	x	136,08
- Đường thủy	%	x	-

PHỤ LỤC II: BIỂU ĐỒ

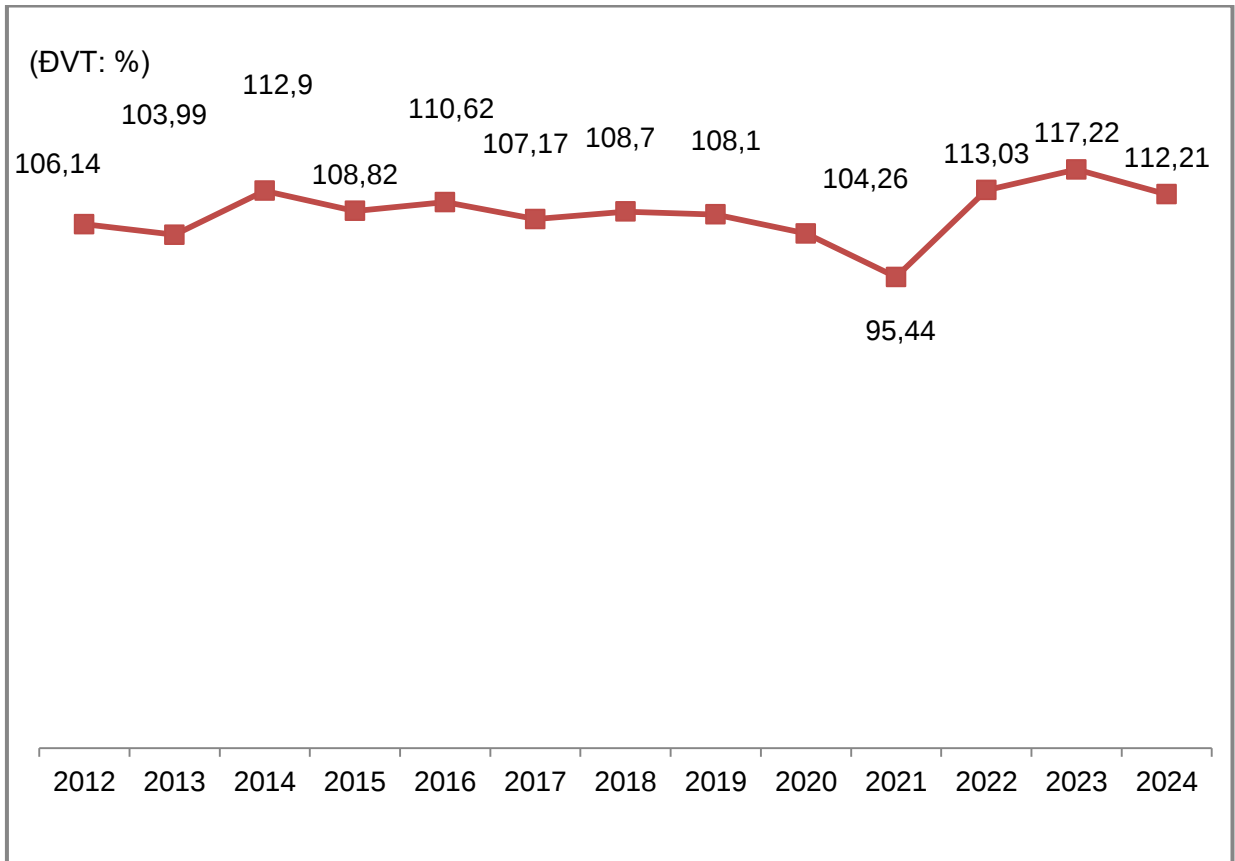
1. Diện tích xuống và sản lượng vụ Thu đông năm 2023-2024 (đến 15-10):



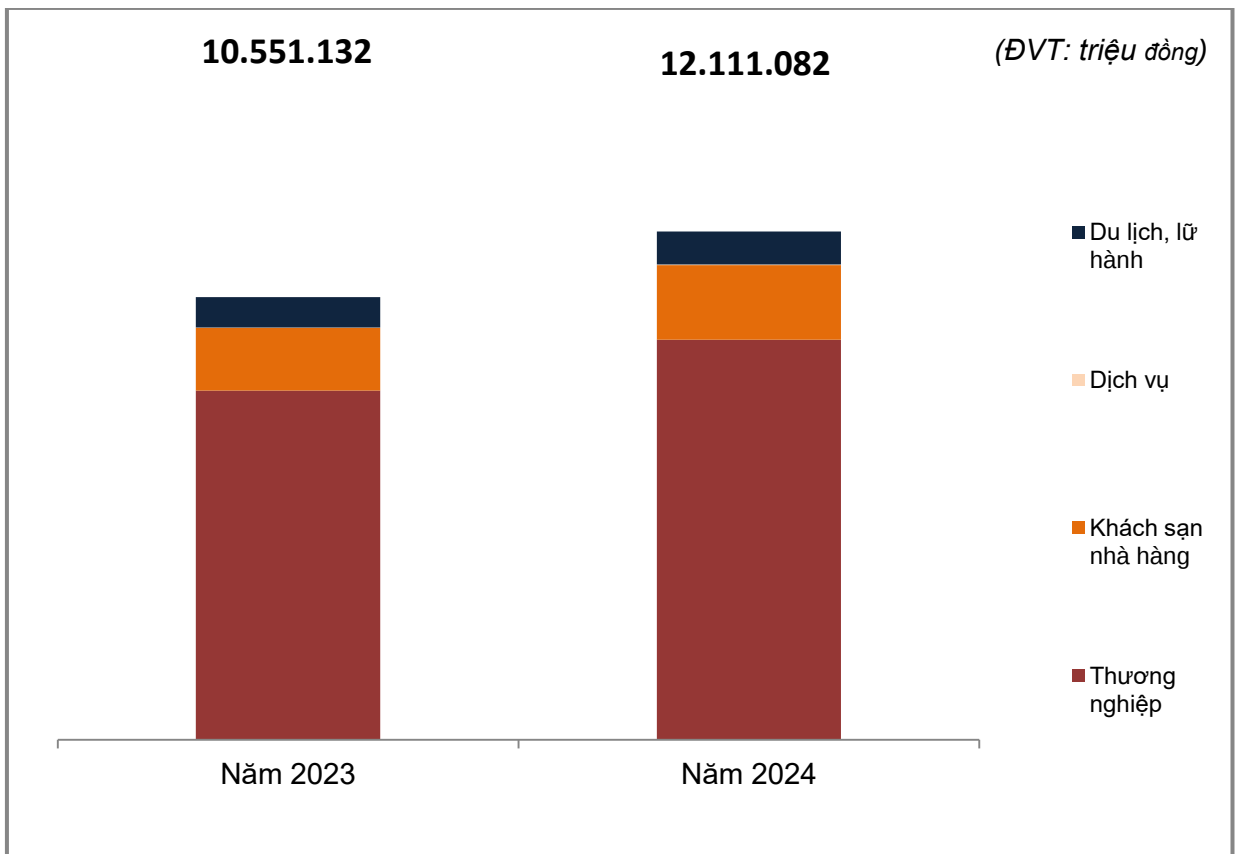
2. Tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm công nghiệp (10 tháng đầu năm 2024 so với 10 tháng đầu năm 2023):



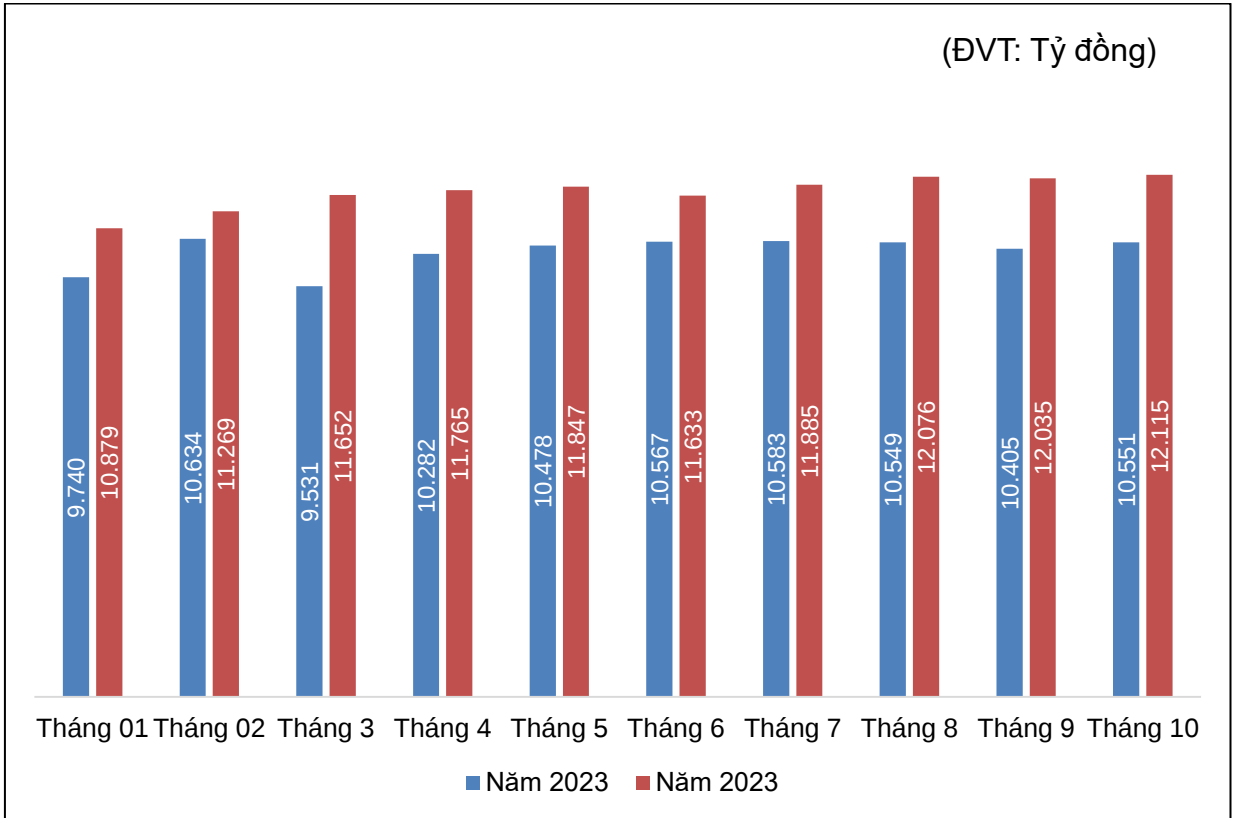
3. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 10 các năm 2012 - 2024 (so cùng kỳ năm trước - %):



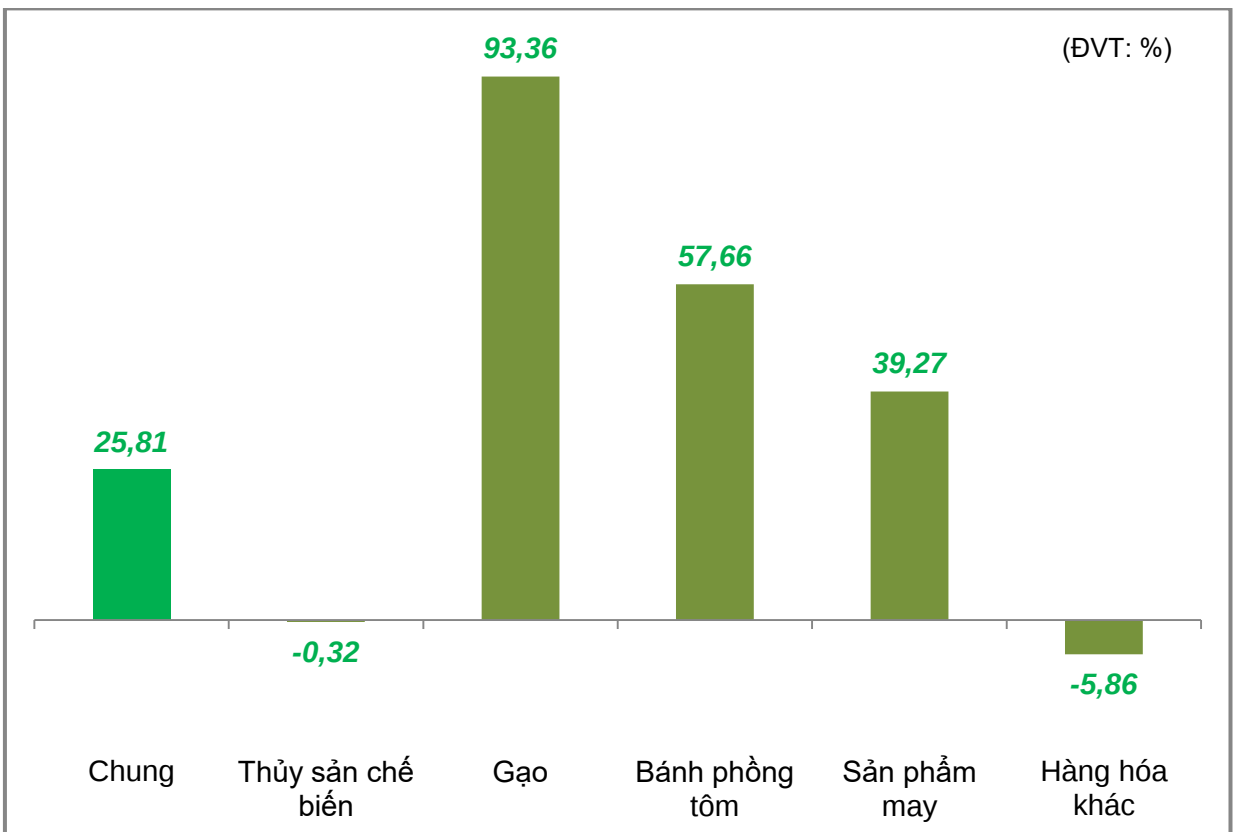
4. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 10 năm 2023 và 2024:



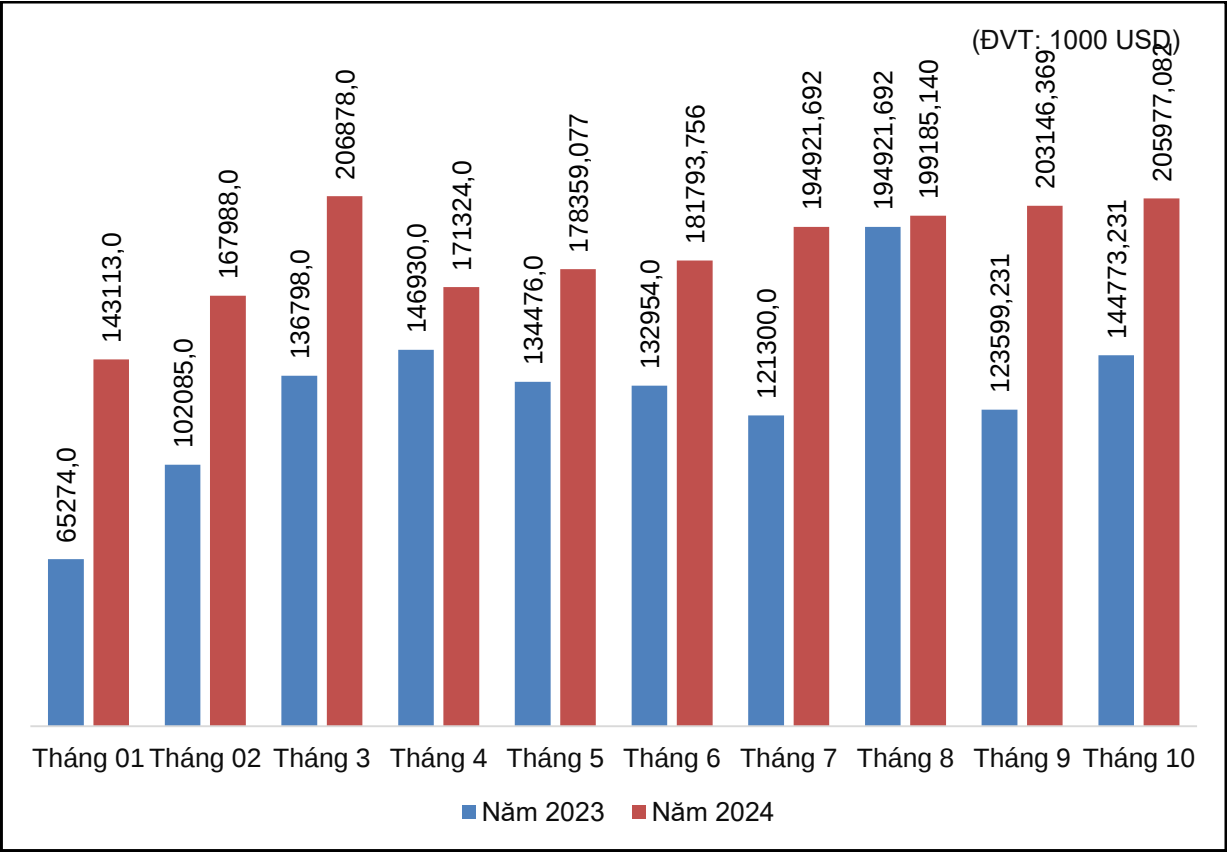
5. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tháng 01-10 năm 2023 và 2024:



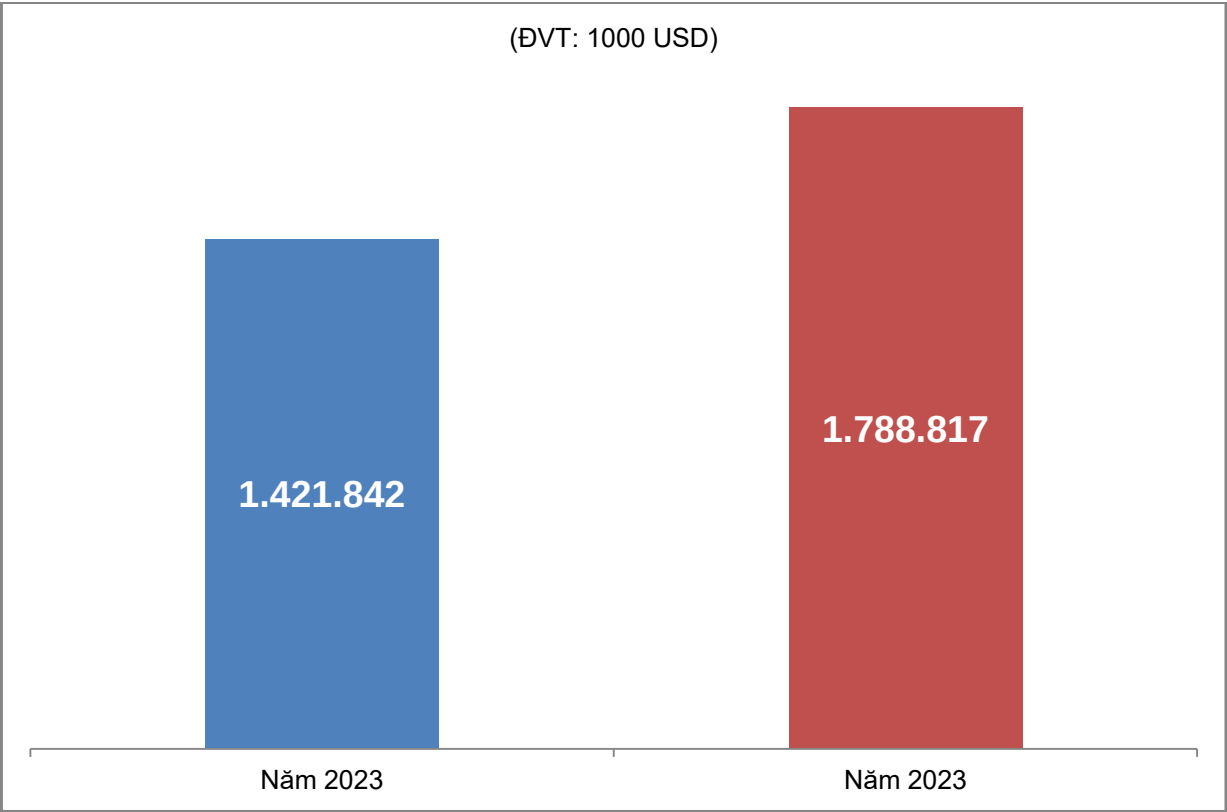
6. Tăng trưởng giá trị xuất khẩu một số mặt hàng chủ yếu (10 tháng đầu năm 2024 so với 10 tháng đầu năm 2023):



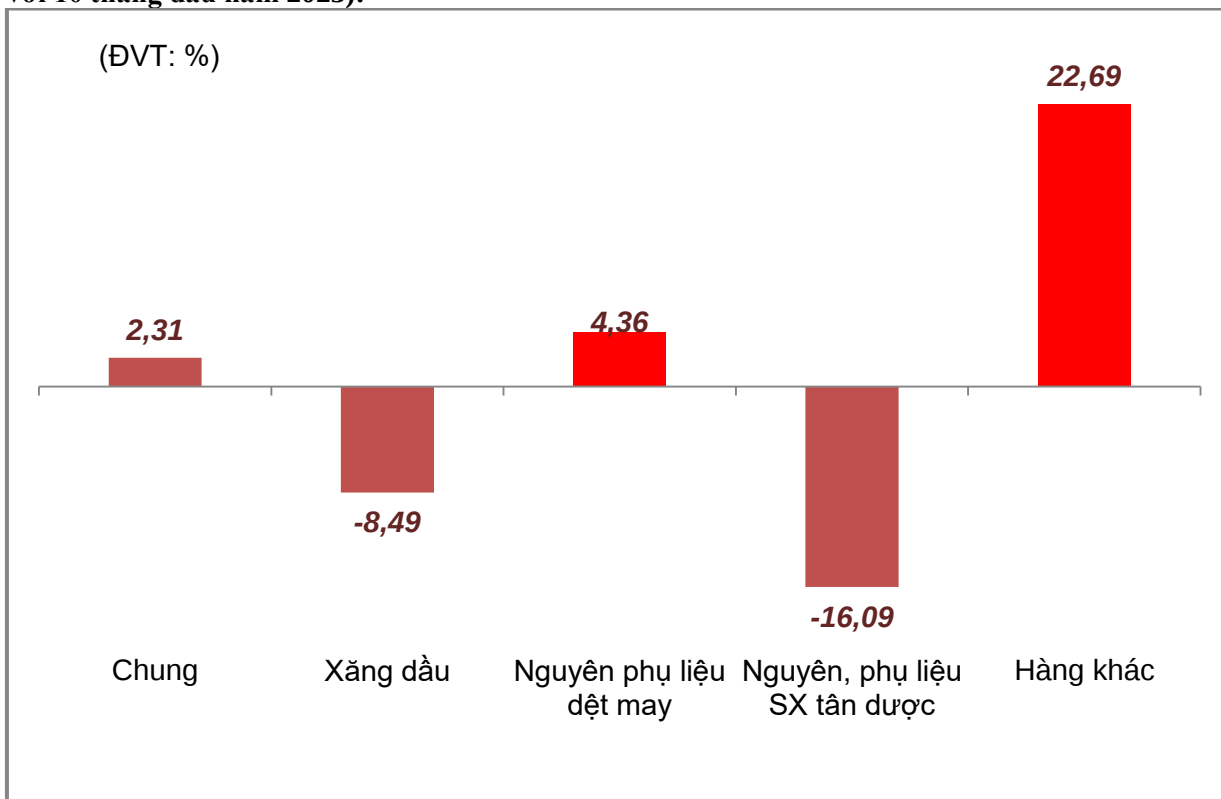
7. Kim ngạch xuất khẩu tháng 01-10 năm 2023 và 2024:



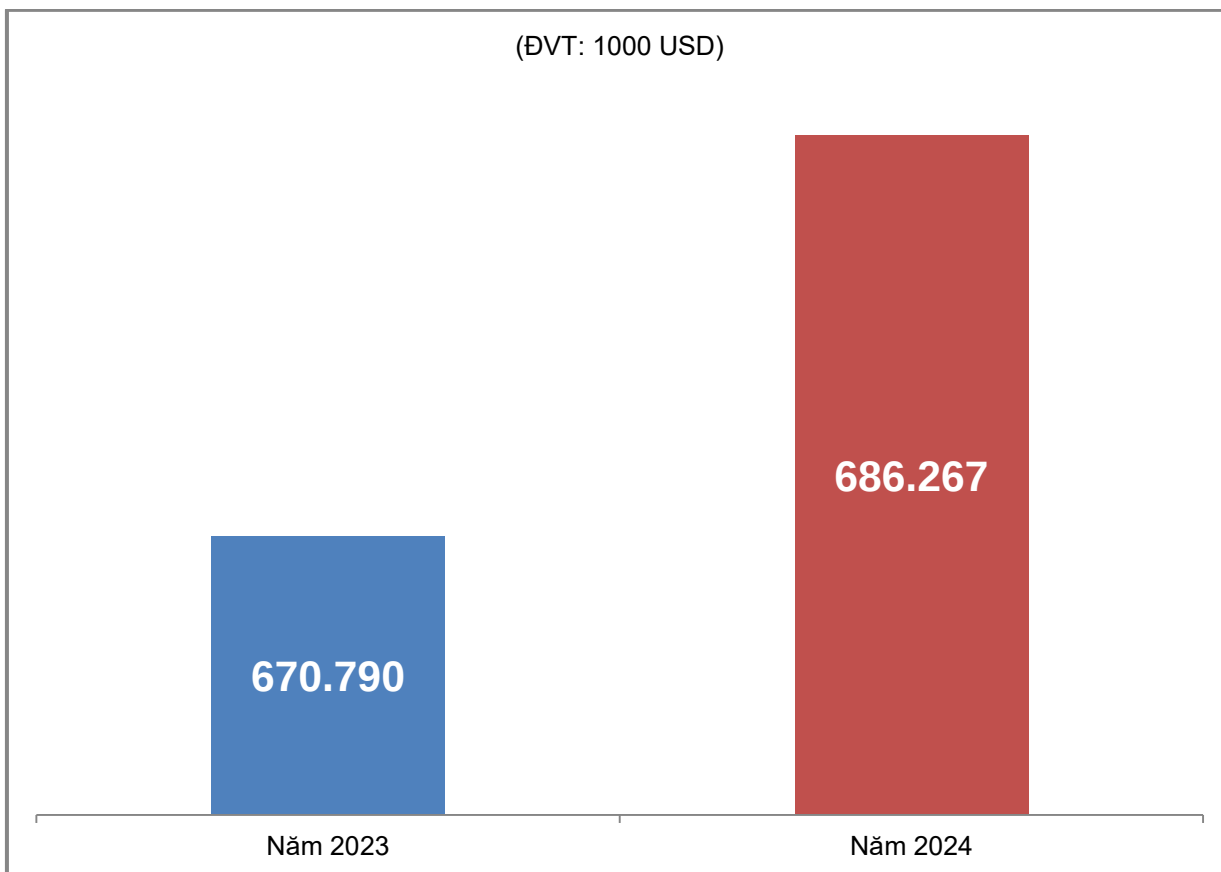
8. Kim ngạch xuất khẩu 10 tháng đầu năm 2023 và 2024:



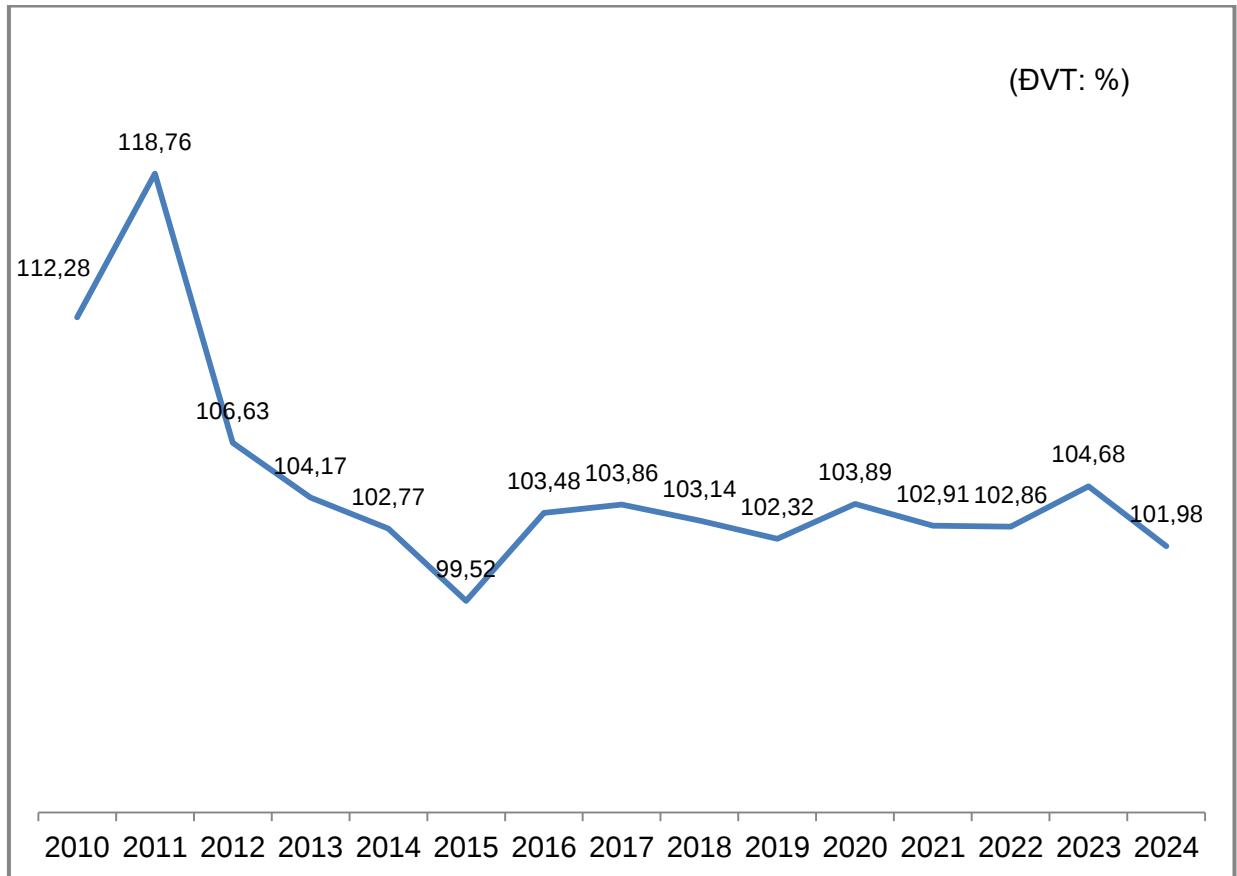
9. Tăng trưởng giá trị nhập khẩu chung và một số mặt hàng chủ yếu (10 tháng đầu năm 2024 so với 10 tháng đầu năm 2023):



10. Giá trị nhập khẩu 10 tháng đầu năm 2023 và 2024:



11. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 10 các năm 2010-2024 (so với cùng kỳ năm trước - %)



12. Chỉ số giá tiêu dùng một số nhóm hàng tháng 10 -2024 (so với cùng kỳ năm trước - %)

